Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-03-06 16:08:31 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 136 **Ngày 06 tháng 03 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

13-02-2026 - Nghị định số 58/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu; quản lý, sử dụng pháo; quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú, Luật Căn cước 3

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

30-01-2026 - Thông tư số 03/2026/TT-BGDĐT quy định quy tắc ứng xử của nhà giáo 88

12-02-2026 - Thông tư số 05/2026/TT-BGDĐT quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp 95

VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

13-02-2026 -	Chỉ thị số 04/CT-TTg đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030	105

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu; quản lý, sử dụng pháo; quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú, Luật Căn cước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 21/2023/QH15, Luật số 30/2023/QH15, Luật số 38/2024/QH15, Luật số 52/2024/QH15, Luật số 86/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; quản lý và sử dụng con dấu; quản lý, sử dụng pháo; quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú, Luật Căn cước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023 (sau đây viết gọn là Nghị định số 96/2016/NĐ-CP)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 20 Điều 3 như sau:

"20. Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ, gồm: Các dịch vụ có sử dụng thuốc, các chất, thiết bị để can thiệp vào cơ thể người (phẫu thuật, thủ thuật, các can thiệp có tiêm, chích, bơm, chiếu tia, sóng, đốt hoặc các can thiệp xâm lấn khác) nhằm: Làm thay đổi màu sắc da, hình dạng, tăng cân nặng, giảm cân nặng (giảm béo, giảm mỡ cơ thể); khắc phục khiếm khuyết hoặc tạo hình theo ý muốn đối với các bộ phận trên cơ thể (da, mũi, mắt, môi, khuôn mặt, ngực, bụng, mông và các bộ phận khác trên cơ thể người); tái tạo, phục hồi tế bào, bộ phận hoặc chức năng cơ thể người; các hoạt động xăm, phun, thêu trên da từ đó làm thay đổi hình dáng, đặc điểm nhận dạng con người.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 23 Điều 3 như sau:

"23. Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng cho Quân sự, Công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng, gồm:

a) Sản xuất, mua, bán: Quần, áo, mũ quân phục; Quân hiệu, Công an hiệu, phù hiệu, cấp hiệu, số hiệu của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân;

b) Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán, vận chuyển, sửa chữa:

Súng cầm tay, súng vác vai, đạn sử dụng cho các loại vũ khí này trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; thiết bị đo, thử chất ma túy; thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các loại thiết bị giám sát điện thoại di động khác.

Linh kiện, bộ phận, phụ tùng, trang thiết bị công nghệ chuyên dùng chế tạo ra: Súng cầm tay, súng vác vai, đạn sử dụng cho các loại vũ khí này; máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; thiết bị đo, thử chất ma túy; thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các loại thiết bị giám sát điện thoại di động khác.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 4 như sau:

"8. Tài liệu hợp lệ là một trong các tài liệu sau: Bản điện tử đã được ký số đối với văn bản do cơ sở kinh doanh phát hành; bản điện tử đã được chứng thực điện tử của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với văn bản do cơ quan nhà nước phát hành; bản điện tử được khai thác, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; bản sao đã đối chiếu với bản chính; bản sao được cấp từ bản gốc; bản sao được chứng thực từ bản chính của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.".

4. Bổ sung khoản 9, 10 vào sau khoản 8 Điều 4 như sau:

"9. Cơ sở kinh doanh có yếu tố nước ngoài là cơ sở kinh doanh thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Cơ sở kinh doanh có một trong những người quy định tại khoản 5 Điều này là người nước ngoài;

c) Cơ sở kinh doanh có ngành, nghề chỉ cung cấp dịch vụ cho người nước ngoài.

10. Cơ sở kinh doanh hoạt động liên tỉnh, thành phố là cơ sở kinh doanh thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở kinh doanh hoạt động theo hình thức công ty mẹ, công ty con mà kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự hoạt động trong phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trở lên;

b) Cơ sở kinh doanh có chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoạt động trong phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trở lên.".

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 7 như sau:

"a) Đối với người Việt Nam:

Đã bị khởi tố hình sự mà các cơ quan tố tụng của Việt Nam hoặc của nước ngoài đang tiến hành điều tra, truy tố, xét xử.

Có tiền án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác do lỗi cố ý bị kết án từ trên 03 năm tù trở lên chưa được xóa án tích; đang trong thời gian thi hành hình phạt tù nhưng được hưởng án treo; đang trong thời gian được tạm hoãn chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ; đang bị quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự theo quyết định của Tòa án.

Đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu; có quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian chờ thi hành quyết định; đang nghiện ma túy; đang được tạm hoãn, tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; đã bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính nhưng chưa đủ thời hạn để được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

"4. Các cơ sở chỉ được đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ sau khi Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an thẩm duyệt giáo trình, chương trình đào tạo. Sau khóa đào tạo phải có văn bản đề nghị cơ quan Công an có thẩm quyền sát hạch đánh giá kết quả và cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (Mẫu số 04 tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này) cho nhân viên dịch vụ bảo vệ đạt yêu cầu trong đợt sát hạch. Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp. Bộ Công an quy định chi tiết việc đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ trên nền tảng công nghệ thông tin; cấp đổi, cấp lại, thu hồi, hủy Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ và hủy giá trị sử dụng Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ.".

7. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 12 như sau:

"5. Hình thức đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ:

a) Phần lý thuyết được đào tạo trực tiếp hoặc trên nền tảng công nghệ thông tin;

b) Phần thực hành được đào tạo trực tiếp.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

"2. Tài liệu hợp lệ một trong các loại văn bản sau đây:

a) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh hoặc đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; thông báo mã số thuế địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh; văn bản thành lập hoặc cho phép hoạt động kèm theo văn bản thông báo mã số thuế đối với đơn vị sự nghiệp có thu;

b) Trường hợp trong các văn bản quy định tại điểm a khoản này không thể hiện ngành, nghề đầu tư kinh doanh thì cơ sở kinh doanh phải bổ sung tài liệu chứng minh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đã được cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

c) Cơ sở kinh doanh không phải nộp các tài liệu quy định tại điểm a, b khoản này khi Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước đã được kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử.".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 19 như sau:

"3. Tài liệu hợp lệ các giấy tờ, tài liệu chứng minh bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với khu vực kinh doanh và kho bảo quản nguyên liệu, hàng hóa sau đây:

a) Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công trình, phương tiện giao thông mới đưa vào hoạt động hoặc mới cải tạo tại thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự thuộc danh mục quy định tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (sau đây viết gọn là Nghị định số 105/2025/NĐ-CP);

b) Biên bản kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong quản lý về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với các cơ sở kinh doanh không thuộc quy định tại điểm a khoản 3 Điều

này nhưng thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP;

c) Các cơ sở kinh doanh không phải nộp tài liệu quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này, gồm: Sản xuất con dấu; kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; kinh doanh dịch vụ bảo vệ; kinh doanh dịch vụ đặt cược; kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ; kinh doanh máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; kinh doanh thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; kinh doanh thiết bị đo, thử chất ma túy; kinh doanh thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các thiết bị giám sát điện thoại di động khác;

d) Đối với các cơ sở kinh doanh không có kho chứa nguyên liệu hoặc sản phẩm theo quy định thì phải có hợp đồng thuê kho đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này;

đ) Đối với các cơ sở kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; dịch vụ nổ mìn thì các tài liệu chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ là tài liệu của kho chứa, bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ. Trường hợp các cơ sở này có hoạt động nổ mìn theo hợp đồng nguyên tắc cung cấp vật liệu nổ từ cơ sở kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp đến địa điểm nổ và đảm bảo thi công hết vật liệu nổ trong ngày, không lưu giữ vật liệu nổ thì không phải bố trí kho bảo quản vật liệu nổ nhưng phải cung cấp hợp đồng nguyên tắc trên kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và Biên bản kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy đối với kho bảo quản vật liệu nổ công nghiệp;

e) Cơ sở kinh doanh không phải nộp các tài liệu chứng minh bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ quy định tại điểm a, b khoản này khi Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước đã được kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 như sau:

“4. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc Bản khai nhân sự (Mẫu số 02b ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP) của người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh, trong các trường hợp sau:

a) Đối với người Việt Nam ở trong nước là người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự phải có Phiếu lý lịch tư pháp (trừ những người đang thuộc biên chế của lực lượng vũ trang);

b) Đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài và người nước ngoài là người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự phải có Bản khai nhân sự kèm theo tài liệu hợp lệ Hộ chiếu, Thẻ thường trú hoặc Thẻ tạm trú hoặc Thị thực còn thời hạn lưu trú tại Việt Nam;

c) Cơ sở kinh doanh không phải nộp các tài liệu Phiếu lý lịch tư pháp; Hộ chiếu, Thẻ thường trú hoặc Thẻ tạm trú hoặc Thị thực tại điểm a, b khoản này khi Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước đã được kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử.".

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 20 như sau:

"4. Đối với các cơ sở kinh doanh ngành, nghề: Kinh doanh súng cầm tay, súng vác vai, đạn sử dụng cho các loại vũ khí này trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; kinh doanh casino; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; kinh doanh dịch vụ đặt cược, phải có văn bản cho phép hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.".

12. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

"c) Tại một địa điểm kinh doanh có nhiều ngành, nghề khác nhau thuộc nhiều cơ sở kinh doanh khác nhau, thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của nhiều cấp Công an thì mỗi cơ sở kinh doanh nộp một bộ hồ sơ cho cơ quan Công an có thẩm quyền quy định tại Điều 24 Nghị định này để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho từng cơ sở kinh doanh;".

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

"c) Nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) (trừ các văn bản, giấy tờ không được phép đăng tải qua hệ thống mạng theo quy định của pháp luật).".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Thời hạn hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định như sau:

a) Không quá 04 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại các Điều 19, 20 và các khoản 2, 3, 4 Điều 22 Nghị định này;

b) Không quá 03 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại Điều 21 và khoản 1 Điều 22 Nghị định này.".

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

"4. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự thì trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ đối với trường hợp tiếp nhận qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc 02 ngày làm việc đối với trường hợp tiếp nhận trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, cơ quan Công an phải có văn bản trả lời cơ sở kinh doanh và nêu rõ lý do.".

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

"**Điều 24. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự, Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ và thẩm duyệt giáo trình, chương trình đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ**

1. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an chịu trách nhiệm:

"a) Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quản lý cơ sở kinh doanh thuộc thẩm quyền của các cơ quan trung ương cấp phép thành lập, hoạt động; cơ sở kinh doanh có yếu tố nước ngoài; cơ sở kinh doanh hoạt động liên tỉnh, thành phố đối với các ngành, nghề sau:

Kinh doanh súng cầm tay, súng vác vai, đạn sử dụng cho các loại súng này; kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ (trừ kinh doanh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ); kinh doanh dịch vụ nổ mìn; kinh doanh dịch vụ lưu trú được xếp hạng từ 5 sao trở lên (trừ biệt thự du lịch 5 sao, căn hộ du lịch 5 sao, tàu thủy lưu trú du lịch 5 sao); kinh doanh công cụ hỗ trợ; kinh doanh casino; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;

b) Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quản lý các cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo vệ có yếu tố nước ngoài hoặc có chức năng đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ;

c) Chủ trì sát hạch và cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ cho nhân viên dịch vụ bảo vệ được đào tạo tại cơ sở kinh doanh có chức năng đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ; trung tâm giáo dục nghề nghiệp của các trường Công an nhân dân; trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ của các đơn vị thuộc Bộ Công an có chức năng đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ;

d) Thẩm duyệt giáo trình và chương trình đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ cho các cơ sở được đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

2. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm:

a) Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quản lý các cơ sở kinh doanh (trừ các cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này), bao gồm:

Kinh doanh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; kinh doanh vận chuyển tiền chất thuốc nổ; sản xuất con dấu; kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; kinh doanh quần, áo, mũ quân phục, Quân hiệu, Công an hiệu, phù hiệu, cấp hiệu, số hiệu của Quân đội nhân dân và Công an nhân dân; kinh doanh dịch vụ đặt cược; kinh doanh dịch vụ vũ trường; kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ; kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động; kinh doanh máy, thiết bị (bao gồm cả linh kiện, phụ tùng, trang thiết bị sản xuất): Máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các thiết bị giám sát điện thoại di động khác; thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; thiết bị đo, thử chất ma túy; kinh doanh dịch vụ bảo vệ; đơn vị sự nghiệp có thu của các cơ quan, tổ chức cấp trung ương và cấp tỉnh trên địa bàn quản lý.

Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; kinh doanh tiền chất thuốc nổ; kinh doanh dịch vụ nổ mìn; kinh doanh công cụ hỗ trợ; kinh doanh súng bắn sơn (trừ cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn).

Kinh doanh dịch vụ lưu trú được xếp hạng 5 sao trở lên bao gồm: Khách sạn 5 sao, biệt thự du lịch 5 sao, căn hộ du lịch 5 sao, tàu thủy lưu trú du lịch 5 sao và kinh doanh dịch vụ lưu trú từ 30 phòng cho thuê lưu trú trở lên.

b) Chủ trì sát hạch và cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ cho nhân viên dịch vụ bảo vệ được đào tạo tại trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ của Công an địa phương có chức năng đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ.

3. Công an cấp xã chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quản lý các cơ sở kinh doanh (trừ các cơ sở kinh doanh quy định tại khoản 1, 2 Điều này), bao gồm:

Kinh doanh cung ứng dịch vụ sử dụng súng bắn sơn; kinh doanh dịch vụ karaoke; kinh doanh dịch vụ xoa bóp; kinh doanh dịch vụ cầm đồ; kinh doanh dịch vụ lưu trú từ 29 phòng cho thuê lưu trú trở xuống; kinh doanh dịch vụ in; kinh doanh các loại pháo; các đơn vị sự nghiệp có thu hoạt động kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự của cơ quan, tổ chức không thuộc khoản 2 Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 25 như sau:

"9. Chỉ sử dụng nhân viên làm việc trong cơ sở kinh doanh từ đủ 18 tuổi trở lên; có đủ năng lực hành vi dân sự; không nghiện ma túy. Không sử dụng nhân viên là người đang trong thời gian bị điều tra, truy tố, xét xử; đang trong thời gian được tạm hoãn chấp hành hình phạt tù; người đang trong thời gian được tha tù trước thời hạn có điều kiện; người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ; người đang trong thời gian thi hành hình phạt tù nhưng được hưởng án treo.".

16. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 32 như sau:

"c) Có giấy khám sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh còn hiệu lực;".

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 38 như sau:

"4. Chậm nhất 06 ngày trước khi thực hiện nổ mìn, cơ sở kinh doanh phải có văn bản thông báo cho Công an cấp xã nơi có địa điểm hoạt động nổ mìn để phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự.".

18. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 50 như sau:

"c) Công an các cấp theo chức năng, nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị, tăng cường bảo vệ an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, tệ nạn cần tiến hành kiểm tra đột xuất thì phải được thủ trưởng cơ quan Công an cấp tỉnh phê duyệt bằng văn bản hoặc có văn bản chỉ đạo của Công an cấp trên."

19. Thay thế cụm từ "xã, phường, thị trấn" bằng cụm từ "xã, phường, đặc khu" tại khoản 2 và 13 Điều 25, khoản 8 Điều 32, khoản 2 và 4 Điều 44.

20. Thay thế cụm từ "trung tâm dạy nghề của các trường Công an nhân dân" bằng cụm từ "đơn vị sự nghiệp có thu trong Công an nhân dân" tại điểm b khoản 1 Điều 12.

21. Thay thế cụm từ "bản sao hợp lệ" bằng cụm từ "tài liệu hợp lệ" tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 20, điểm b khoản 1 Điều 21, điểm b khoản 1 Điều 22, khoản 8 Điều 32 và khoản 3 Điều 33.

22. Bãi bỏ khoản 13 Điều 3 và Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023.

23. Thay thế Mẫu số 01, 03, 04 ban hành kèm theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023 bằng Mẫu số 01, 03, 04 tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2016/NĐ-CP về quản lý và sử dụng con dấu đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023 (sau đây viết gọn là Nghị định số 99/2016/NĐ-CP)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Nghị định này không điều chỉnh đối với:

a) Quản lý và sử dụng con dấu của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đăng ký, hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và Luật Hợp tác xã.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 3 như sau:

“14. Tổ chức kinh tế quy định tại Nghị định này là doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo các luật: Công chứng, luật sư, giám định tư pháp, kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tòa án nhân dân tối cao, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố, Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan thi hành án quân khu và tương đương.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, Ủy ban Biên giới quốc gia, Cục Lãnh sự, Cục Lễ tân Nhà nước và Phiên dịch đối ngoại, Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Ngoại giao.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Cơ quan, tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (trừ các cơ quan quy định tại Điều 7 Nghị định này), Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Cơ quan, tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố, Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Cơ quan, tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.".

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an; cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng; trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an; trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng; trại giam thuộc quân khu; trại tạm giam cấp quân khu; trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh; cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh; cơ quan thi hành án hình sự quân khu và tương đương.".

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

"9. Cơ quan chuyên môn, tổ chức sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.".

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

"12. Doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo các luật: Công chứng, luật sư, giám định tư pháp, kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán.".

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

"13. Tổ chức trực thuộc doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.".

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

"14. Ủy ban bầu cử ở cấp tỉnh, Ủy ban bầu cử ở cấp xã; Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; Tổ bầu cử.".

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) (trừ các văn bản, giấy tờ không được phép đăng tải qua hệ thống mạng theo quy định của pháp luật).”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thông tin, văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ và thực hiện theo các quy định sau:

a) Trường hợp cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ của cơ quan đăng ký mẫu con dấu hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.

Hồ sơ đầy đủ, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải ghi giấy biên nhận hồ sơ, ghi rõ ngày tiếp nhận hồ sơ, ngày trả kết quả và giao trực tiếp cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ hoặc gửi qua bưu chính công ích;

Hồ sơ chưa đầy đủ, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải ghi phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, ghi rõ giấy tờ, tài liệu cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cần phải bổ sung và giao trực tiếp cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ hoặc gửi qua bưu chính công ích;

Hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định này, cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải ghi thông báo về việc từ chối giải quyết hồ sơ và giao trực tiếp cho người được cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước cử đến liên hệ nộp hồ sơ hoặc gửi qua bưu chính công ích;

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID)

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm khai thác thông tin trong tài khoản định danh điện tử của cơ quan, tổ chức hoặc kho quản lý dữ liệu điện tử của cơ quan, tổ chức trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin trong cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp văn bản, giấy tờ trong hồ sơ theo quy định.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo kết quả xử lý hồ sơ đối với các trường hợp theo quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này qua địa chỉ thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước đó.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, nhưng văn bản, giấy tờ trong hồ sơ không hợp lệ (bản điện tử không được ký số đối với văn bản do cơ quan, tổ chức phát hành; bản điện tử không được chứng thực điện tử của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành) cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân bổ sung văn bản, giấy tờ theo quy định hoặc lựa chọn hình thức nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ của cơ quan đăng ký mẫu con dấu hoặc nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích.".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ là bản điện tử đã được ký số đối với văn bản do cơ quan, tổ chức phát hành; bản điện tử đã được chứng thực điện tử của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành; bản điện tử hoặc bản in được khai thác, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; bản sao đã đối chiếu với bản chính; bản sao được cấp từ bản chính; bản sao được chứng thực từ bản chính của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.".

d) Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 Điều 11 như sau:

"9. Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước không phải nộp các tài liệu, giấy tờ trong hồ sơ khi đã có thông tin trên Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước và hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin các tài liệu này trên môi trường điện tử.".

6. Sửa đổi bổ sung Điều 12 như sau:

"Điều 12. Cơ quan đăng ký mẫu con dấu

1. Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an có trách nhiệm đăng ký mẫu con dấu; cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước, gồm:

a) Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Tổng thư ký Quốc hội;

b) Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng bầu cử Quốc gia, các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan trung ương, đơn vị trực thuộc các cơ quan này;

c) Tòa án nhân dân tối cao, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, đơn vị trực thuộc các cơ quan này;

d) Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trung ương, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức trực thuộc các cơ quan, tổ chức này;

đ) Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương;

e) Tổ chức kinh tế do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương thành lập hoặc cấp giấy đăng ký hoạt động hoặc cấp giấy phép hoạt động và các tổ chức trực thuộc;

g) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

h) Tổ chức khác do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động.

2. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố có trách nhiệm đăng ký mẫu con dấu; cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu đối với cơ quan, tổ chức, gồm:

a) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, đơn vị trực thuộc các cơ quan này;

b) Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố, Tòa án nhân dân khu vực, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, đơn vị trực thuộc các cơ quan này;

c) Công an tỉnh, thành phố, đơn vị trực thuộc cơ quan này;

d) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan thi hành án dân sự khu vực, đơn vị trực thuộc cơ quan này;

đ) Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở;

e) Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động, tổ chức trực thuộc các cơ quan, tổ chức này;

g) Tổ chức kinh tế do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thành lập hoặc cấp giấy đăng ký hoạt động hoặc cấp giấy phép hoạt động và các tổ chức trực thuộc;

h) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ do cơ quan có thẩm quyền thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động, tổ chức trực thuộc các cơ quan, tổ chức này;

i) Tổ chức nước ngoài không có chức năng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động;

k) Ủy ban bầu cử các cấp, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, Tổ bầu cử;

l) Tổ chức khác do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động.

m) Tổ chức tại địa phương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở địa phương khác thành lập hoặc quản lý trực tiếp.".

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a trước khoản 1 như sau:

"1a. Áp dụng chung đối với các cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước: Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số 03 tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này).".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8, 9 Điều 13 như sau:

"8. Đối với doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp: Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy phép hoạt động của cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức trực thuộc doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật, hồ sơ gồm:

a) Quyết định thành lập của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức phải đăng ký về lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật.".

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"**Điều 14. Hồ sơ đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi**

Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số 03 tại tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này); Văn bản quy định cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có chức năng cấp văn bằng, chứng chỉ và giấy tờ có dán ảnh hoặc niêm phong tài liệu của cơ quan có thẩm quyền.".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

"Điều 15. Hồ sơ đề nghị đăng ký lại mẫu con dấu

1. Đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có con dấu bị biến dạng, mòn, hỏng hoặc thay đổi chất liệu: Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số 03 tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này).

2. Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có sự thay đổi về tổ chức, đổi

tên, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số 03 tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Quyết định thay đổi về tổ chức, đổi tên cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

3. Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước bị mất con dấu, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số 03 tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này) và có xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp hoặc cơ quan có thẩm quyền;

b) Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu được cấp trước đó.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"Điều 16. Hồ sơ đề nghị đăng ký thêm con dấu

1. Đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước đăng ký thêm dấu ướt, hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số 03 tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Văn bản cho phép được sử dụng thêm dấu ướt của cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước đăng ký thêm dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi: Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số 03 tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này).

3. Đối với tổ chức kinh tế đăng ký thêm dấu ướt, dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi: Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số tại Phụ lục số II 03 ban hành kèm theo Nghị định này).".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

"Điều 17. Hồ sơ đề nghị đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu

Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số 03 tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này).".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 19 như sau:

"7. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng, nâng cấp, vận hành cơ sở dữ liệu về quản lý con dấu, bố trí kinh phí để tổ chức triển khai thực hiện.".

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 7, 8 Điều 24 như sau:

"7. Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước bị mất con dấu, giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu trong thời hạn 02 ngày kể từ khi phát hiện mất con dấu, giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu thì phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu và cơ quan Công an cấp xã nơi xảy ra mất con dấu, giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.

8. Cơ quan, tổ chức bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chấm dứt hoạt động, kết thúc nhiệm vụ hoặc bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động, giấy đăng ký hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc bị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động hoặc con dấu bị mất được tìm thấy sau khi đã bị hủy giá trị sử dụng con dấu quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều 18 Nghị định này phải nộp lại con dấu và giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu cho cơ quan đã cấp kèm theo Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước (Mẫu số 03 tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này).".

14. Bỏ cụm từ "trực thuộc Trung ương" tại khoản 2 Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 25, Điều 28.

15. Bãi bỏ khoản 3 Điều 11.

16. Thay thế Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 99/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023 bằng Mẫu số 01 tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này.

17. Bổ sung Mẫu số 03 tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 137/2020/NĐ-CP quy định về quản lý, sử dụng pháo đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023 (sau đây viết gọn là Nghị định số 137/2020/NĐ-CP)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

"1. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc chiếm đoạt pháo nổ; trừ trường hợp tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng được Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, cung cấp, vận chuyển, sử dụng pháo hoa nổ theo quy định tại Nghị định này.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

"2. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trở lên hoặc Trưởng Công an cấp xã trở lên phê duyệt phương án gồm: Thời gian, địa điểm, phương pháp, cách thức tiêu hủy, thành phần Hội đồng tham gia tiêu hủy, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quá trình tiêu hủy và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường. Địa điểm tiêu hủy phải biệt lập, cách xa nơi dân cư, công trình công cộng và hạn chế ảnh hưởng đến môi trường.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a và b khoản 3 Điều 7 như sau:

"a) Đối với các loại pháo, vỏ bằng vật liệu không chịu nước thì phải tháo bỏ hộp, giấy bảo quản, sau đó ngâm vào nước cho đến khi vỏ và thành phẩm tách rời nhau. Tiến hành vớt các vật liệu bằng giấy, bìa, cặn không tan trong nước để riêng, đem phơi khô và tiêu hủy bằng cách đốt hoặc chôn lấp; đối với nước có chứa hóa chất còn lại phải chôn lấp tại các địa điểm đã được Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trở lên hoặc Trưởng Công an cấp xã trở lên phê duyệt;

b) Đối với các loại pháo, vỏ bằng vật liệu chịu nước thì phải tháo bỏ tách riêng phần vỏ và thuốc pháo. Đối với vỏ thì tiêu hủy bằng cách đốt hoặc chôn lấp; thuốc pháo phải ngâm vào nước cho đến khi thuốc pháo ngậm đủ nước làm mất tính năng nổ, cặn không tan đem phơi khô và tiêu hủy bằng cách đốt hoặc chôn lấp tại các địa điểm đã được Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trở lên hoặc Trưởng Công an cấp xã trở lên phê duyệt;".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 7 như sau:

"a) Sau khi có quyết định tiêu hủy của cơ quan có thẩm quyền, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trở lên hoặc Trưởng Công an cấp xã trở lên phải thành lập Hội đồng tiêu hủy và xây dựng phương án tiêu hủy. Thành phần Hội đồng tiêu hủy bao gồm: Đại diện cơ quan tiêu hủy là Chủ tịch Hội đồng; đại diện cơ quan kỹ thuật chuyên ngành và cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về môi trường cấp xã nơi có địa điểm tiêu hủy là thành viên. Phương án tiêu hủy phải bảo đảm tuyệt đối an toàn, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường;".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

"2. Các cơ quan, tổ chức sử dụng pháo hoa nổ để biểu diễn, thi đấu phải được Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi tổ chức biểu diễn, thi đấu cho phép và do tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng được giao nhiệm vụ sản xuất cung cấp.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

"1. Việc nghiên cứu, sản xuất, cung cấp pháo hoa nổ phải bảo đảm quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường; có nội quy, phương án bảo vệ; bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị đáp

ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; địa điểm nghiên cứu, sản xuất và kho bảo quản phải bảo đảm khoảng cách an toàn đối với khu dân cư, công trình công cộng, văn hóa, xã hội, lịch sử, khu vực bảo vệ, nơi cấm, khu vực cấm; người quản lý và người lao động trực tiếp tham gia nghiên cứu, sản xuất phải được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, phòng ngừa, ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình nghiên cứu, sản xuất.".

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 như sau:

"2. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an được phép nghiên cứu, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, cung cấp pháo hoa nổ; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng được phép nghiên cứu, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, cung cấp pháo hoa nổ. Việc cung cấp cho các cơ quan, tổ chức được phép sử dụng pháo hoa nổ chỉ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại Điều 11 Nghị định này.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:

"3. Việc nghiên cứu, sản xuất pháo hoa nổ theo đơn đặt hàng được quy định như sau:

a) Cơ quan nhà nước đặt hàng thực hiện theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

b) Tổ chức, doanh nghiệp không thuộc quy định tại điểm a khoản này đặt hàng sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý bằng văn bản.".

9. Sửa đổi, bổ sung điểm a và b khoản 4 Điều 10 như sau:

"a) Văn bản đề nghị ghi đầy đủ nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản quy định tại điểm a khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc gửi qua đường bưu chính về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; trường hợp nộp trực tiếp thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.".

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 11 như sau:

"8. Trường hợp khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.".

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

"1. Các trường hợp tổ chức bắn pháo hoa nổ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 11 Nghị định này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để quyết định.".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

"2. Trường hợp tổ chức bắn pháo hoa nổ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 11 Nghị định này và các trường hợp thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nổ do Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.".

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

"1. Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng được Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, cung cấp pháo hoa nổ hoặc doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có ngành nghề vận tải hàng hóa, đủ điều kiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp thì được phép vận chuyển pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ.".

14. Sửa đổi bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

"3. Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ cho các tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị gồm: Văn bản đề nghị ghi đầy đủ nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này. Bản sao đơn đặt hàng của cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp hoặc giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp vận chuyển pháo hoa nổ quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 11 Nghị định này thì trong hồ sơ phải có bản sao quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an lập hồ sơ quy định tại điểm a khoản này thành 01 bộ và nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc gửi qua đường bưu chính về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ. Đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng lập hồ sơ quy định tại điểm a khoản này thành 01 bộ và nộp về Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam, Bộ Quốc phòng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam, Bộ Quốc phòng cấp giấy phép vận chuyển theo mẫu

quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép vận chuyển chỉ có giá trị cho một lượt vận chuyển".

15. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề khoản 1 và điểm a khoản 1 Điều 14 như sau:

"1. Việc nghiên cứu, sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa do tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện và phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp được Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa;".

16. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 14 như sau:

"a) Việc kinh doanh pháo hoa do tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện và phải được cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; bảo đảm các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy, phòng ngừa, ứng phó sự cố và bảo vệ môi trường;".

17. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 14 như sau:

"a) Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng được phép nghiên cứu, sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa thì được xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa; chỉ nhập khẩu các sản phẩm pháo hoa trong nước chưa sản xuất được;".

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

"**Điều 15. Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, thuốc pháo hoa**

1. Văn bản đề nghị ghi đầy đủ thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Văn bản quy định tại khoản 1 Điều này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc gửi qua đường bưu chính về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; trường hợp nộp trực tiếp văn bản đề nghị thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu có thời hạn 60 ngày.".

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"**Điều 16. Thủ tục cấp giấy phép mua pháo hoa, giấy phép vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa để sản xuất, kinh doanh**

1. Thủ tục cấp giấy phép mua pháo hoa để kinh doanh thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị ghi đầy đủ nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản quy định tại điểm a khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh pháo hoa; trường hợp nộp trực tiếp thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Giấy phép mua pháo hoa để kinh doanh có thời hạn 30 ngày.

2. Thủ tục cấp giấy phép vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa để sản xuất, kinh doanh thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị ghi đầy đủ nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản quy định tại điểm a khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc gửi qua đường bưu chính về cơ quan cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho tổ chức, doanh nghiệp; trường hợp nộp trực tiếp thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Giấy phép vận chuyển chỉ có giá trị cho một lượt vận chuyển.".

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

"18. Huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong sản xuất, quản lý, bảo quản, sử dụng pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo

1. Đối tượng phải huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong sản xuất, quản lý, bảo quản và sử dụng pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ

a) Người quản lý;

b) Người lao động trực tiếp sản xuất pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ;

c) Người được giao quản lý kho pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ;

d) Chỉ huy bắn pháo hoa nổ;

đ) Người sử dụng pháo hoa nổ;

e) Người bảo vệ, bốc dỡ tại kho pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ; người áp tải, điều khiển phương tiện vận chuyển pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ.

2. Đối tượng phải huấn luyện kỹ thuật an toàn trong sản xuất, kinh doanh pháo hoa

a) Người quản lý;

b) Người lao động trực tiếp sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa;

c) Người được giao quản lý kho pháo hoa, thuốc pháo hoa;

d) Người bảo vệ, bốc dỡ tại kho pháo hoa, thuốc pháo hoa và tại cửa hàng kinh doanh pháo hoa; nhân viên bán pháo hoa; người áp tải, điều khiển phương tiện vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa.

3. Nội dung huấn luyện

a) Quy định của pháp luật trong hoạt động sản xuất, quản lý, bảo quản và sử dụng pháo hoa nổ, thuốc pháo; hoạt động sản xuất, kinh doanh pháo hoa;

b) Yêu cầu an toàn khi tiếp xúc với pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo; biện pháp về quản lý, kỹ thuật bảo đảm an toàn trong hoạt động sản xuất, quản lý, bảo quản và sử dụng pháo hoa nổ, thuốc pháo và trong sản xuất, kinh doanh pháo hoa; tiêu hủy pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo; dấu hiệu, biểu trưng và ký hiệu nguy hiểm của bao gói, thùng chứa và phương tiện vận chuyển; cách sắp xếp, bảo quản pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo; yêu cầu về an toàn khi bốc xếp, bảo quản, vận chuyển trong phạm vi kho và trên phương tiện vận chuyển;

c) Nhận diện nguy cơ, yếu tố nguy hiểm, đánh giá rủi ro về các mặt an ninh, an toàn, phòng chống cháy, nổ, thiên tai trong hoạt động sản xuất, quản lý, bảo quản và sử dụng pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo;

d) Tổ chức diễn tập ứng phó sự cố trong hoạt động sản xuất, quản lý, bảo quản, sử dụng pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo; thực hành bắn pháo hoa nổ;

đ) Yêu cầu an toàn khi vận hành máy, thiết bị sản xuất và phương pháp làm việc an toàn;

e) Yêu cầu về kho chứa, phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn, phòng cháy, chữa cháy, chống sét, kiểm soát tĩnh điện kho bảo quản;

g) Thành phần, tính chất, phân loại và chất lượng pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo; các quy định về thử nghiệm, kiểm tra và biện pháp bảo đảm chất lượng pháo hoa, pháo hoa nổ; yêu cầu về bao bì, ghi nhãn pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo;

h) Quy trình xuất, nhập, thống kê pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo;

i) Các phương pháp bắn và biện pháp bảo đảm an toàn khi bắn pháo hoa nổ; ảnh hưởng của bắn pháo hoa nổ đối với công trình, môi trường và con người; xác định khoảng cách an toàn khi bắn pháo hoa nổ; xây dựng phương án bắn pháo hoa nổ.

4. Căn cứ vào đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có thẩm quyền huấn luyện quy định tại khoản 7 Điều này xây dựng nội dung, chương trình huấn luyện phù hợp với từng đối tượng.

5. Trình tự, thủ tục huấn luyện

a) Hồ sơ đề nghị gồm: Văn bản đề nghị ghi đầy đủ nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này. Lập danh sách cá nhân tham gia huấn luyện ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, chức vụ, trình độ chuyên môn, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu và 02 ảnh màu chụp kiểu chân dung cỡ 03 cm x 04 cm, mặc trang phục theo quy định (ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ);

b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này lập thành 01 bộ, đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc gửi qua đường bưu chính về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ; đối với tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng gửi hồ sơ về Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ và tổ chức huấn luyện theo quy định hoặc có văn bản đồng ý cho phép tổ chức, doanh nghiệp tổ chức huấn luyện.

6. Việc tổ chức huấn luyện do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện như sau:

a) Xây dựng kế hoạch, nội dung, chương trình huấn luyện và ra quyết định về việc mở lớp huấn luyện báo cáo Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng hoặc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an;

b) Bố trí cán bộ huấn luyện bảo đảm tiêu chuẩn thực hiện huấn luyện;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng hoặc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an ra quyết định mở lớp huấn luyện cho các đối tượng quy định tại điểm a, d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị huấn luyện. Đối với các đối tượng quy định tại điểm b, c, đ, e khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc huấn luyện tổ chức, doanh nghiệp phải có văn bản đề nghị Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng hoặc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an kiểm tra, sát hạch cấp giấy chứng nhận.

7. Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng hoặc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn đối với các đối tượng quy định tại điểm a, d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này. Tổ chức, doanh nghiệp được phép nghiên cứu, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, cung cấp pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ có trách nhiệm tổ chức huấn luyện, báo cáo Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng hoặc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an tổ chức kiểm tra, sát hạch, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn đối với các đối tượng quy định tại điểm b, c, đ, e khoản 1 và điểm b, c, d khoản 2 Điều này.

8. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và có thời hạn 04 năm.”.

21. Bổ sung khoản 3 vào Điều 19 như sau:

“3. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo trên hệ thống Cơ sở dữ liệu, phần mềm kết nối giữa Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an với tổ chức, doanh nghiệp được phép nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo.”.

22. Bổ sung điểm k, l, m, n và o vào khoản 2 Điều 20 như sau:

“k) Xây dựng hệ thống Cơ sở dữ liệu, phần mềm bảo đảm việc quản lý, thống kê, tổng hợp về hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu,

nhập khẩu pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo và tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID);

l) Sản xuất pháo hoa nổ bảo đảm cung cấp cho các đơn vị, địa phương được phép tổ chức bắn pháo hoa nổ theo quy định;

m) Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an được phép nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, cung cấp, vận chuyển pháo hoa nổ, thuốc pháo hoa nổ, pháo hoa, thuốc pháo hoa thực hiện việc quản lý, sử dụng pháo theo quy định;

n) Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị Công an có liên quan chuẩn bị nhân lực, thiết bị, phương tiện kỹ thuật và tổ chức chỉ huy bắn pháo hoa nổ bảo đảm an toàn, phòng chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường;

o) Thực hiện việc vận chuyển pháo hoa nổ, thuốc pháo nổ, pháo hoa, thuốc pháo hoa và tổ chức bắn pháo hoa nổ bảo đảm an toàn, đúng quy định.".

23. Bãi bỏ khoản 3 Điều 12.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 154/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú (sau đây viết gọn là Nghị định số 154/2024/NĐ-CP)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Nơi thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện là địa điểm mà phương tiện đó thực tế đậu, đỗ, không thuộc địa điểm cấm, khu vực cấm do chủ phương tiện tự xác định và đăng ký với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã). Trường hợp chủ phương tiện đã có hợp đồng thuê bến bãi hoặc văn bản chấp thuận cho phương tiện đậu, đỗ của cơ quan, tổ chức quản lý nơi đậu, đỗ thì không phải đăng ký.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 5 như sau:

"a) Một trong những giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp đăng ký tạm trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ thì giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp là văn bản cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân và văn bản đó không phải công chứng hoặc chứng thực;".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 3 Điều 6 như sau:

"e) Giấy tờ chứng minh là người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không có khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi: Chứng nhận của Cơ sở y tế khu vực hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã tại nơi cư trú;".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Đăng ký cư trú cho người chưa thành niên

1. Trường hợp người chưa thành niên đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại nơi thường trú, nơi tạm trú của cha, mẹ hoặc cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thì cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thực hiện kê khai, xác nhận ý kiến vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú.

Trường hợp người chưa thành niên đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại nơi thường trú, nơi tạm trú không phải là nơi thường trú, nơi tạm trú của cha, mẹ hoặc người giám hộ thì cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thực hiện kê khai, xác nhận ý kiến vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú. Trường hợp người chưa thành niên được Tòa án quyết định giao cho cha hoặc mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng thì người được giao chăm sóc, nuôi dưỡng kê khai, xác nhận ý kiến vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú.

2. Trong thời hạn tối đa 60 ngày, kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì cha hoặc mẹ hoặc chủ hộ hoặc người giám hộ có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, khai báo thông tin về cư trú cho người chưa thành niên. Trường hợp cha, mẹ, người giám hộ của người dưới 6 tuổi có nơi thường trú nhưng không phải nơi đang thực tế sinh sống thì người dưới 6 tuổi được đăng ký thường trú tại nơi thường trú của cha, mẹ hoặc người giám hộ.

3. Trường hợp cha, mẹ của người chưa thành niên không có cả nơi thường trú, nơi tạm trú thì thực hiện khai báo thông tin về cư trú cho người chưa thành niên theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Trường hợp đăng ký thường trú hoặc đăng ký tạm trú cho người dưới 6 tuổi tại nơi thường trú, nơi tạm trú của cha, mẹ, người giám hộ theo quy định khoản 2 Điều này thì cơ quan đăng ký cư trú không phải thực hiện kiểm tra, xác minh điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“5. Việc lấy ý kiến đồng ý của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, người đại diện hợp pháp, người thừa kế theo quy định pháp luật, cha, mẹ, người giám hộ, thành viên hộ gia đình được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú;

b) Xác nhận nội dung đồng ý thông qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ quan đăng ký cư trú trao đổi, lấy ý kiến trực tiếp thông qua việc kiểm tra, xác minh cư trú;

c) Có ý kiến đồng ý bằng văn bản.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“**Điều 9. Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký thường trú**

1. Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ đăng ký thường trú của thủ trưởng cấp trên trực tiếp hoặc ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ đăng ký thường trú đối với công dân, cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin phản ánh về người thuộc trường hợp bị xóa đăng ký thường trú quy định tại điểm a, đ khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú theo quy định tại điểm b, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú thì người thuộc diện xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện theo pháp luật có trách nhiệm thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú.

a) Hồ sơ xóa đăng ký thường trú gồm: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú và giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký thường trú;

b) Người thực hiện thủ tục nộp 01 hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) đến cơ quan đăng ký cư trú.

4. Trường hợp người bị đề nghị xóa đăng ký thường trú chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông tin về người đó trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư không đầy đủ, chính xác thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký cư trú thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

6. Trường hợp người thuộc diện xóa đăng ký thường trú theo quy định tại điểm b, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú mà hộ gia đình chỉ có 01 người

hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện theo pháp luật không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú và thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân.

7. Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký thường trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân của người thuộc trường hợp xóa đăng ký thường trú; lý do đề nghị xóa đăng ký thường trú.

8. Sau khi thực hiện việc xóa đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú thông báo bằng văn bản giấy hoặc bản điện tử hoặc hình thức điện tử khác cho người bị xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Hồ sơ, thủ tục xóa đăng ký tạm trú

1. Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú của thủ trưởng cấp trên trực tiếp hoặc ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú đối với công dân, cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú thông qua kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác do cơ quan, tổ chức quản lý, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú thì người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện hợp pháp có trách nhiệm thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú.

a) Hồ sơ xóa đăng ký tạm trú gồm: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú và giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký tạm trú.

b) Người thực hiện thủ tục nộp 01 hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) đến cơ quan đăng ký cư trú.

4. Trường hợp người bị đề nghị xóa đăng ký tạm trú có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư nhưng không đầy đủ, chính xác thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký cư trú phải xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

6. Trường hợp thuộc diện xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú mà hộ gia đình chỉ có 01 người hoặc người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện hợp pháp không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú và thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân.

7. Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký tạm trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân của người cần xóa đăng ký tạm trú; lý do đề nghị xóa đăng ký tạm trú.

8. Sau khi thực hiện việc xóa đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú thông báo bằng văn bản giấy hoặc bản điện tử hoặc hình thức điện tử khác cho người bị xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 2 Điều 13 như sau:

“c) Các thông tin về công dân đã được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu về cư trú phải được điều chỉnh, cập nhật bổ sung ngay khi có sự thay đổi và được lưu trữ đầy đủ, thể hiện được quá trình lịch sử các lần cập nhật, thay đổi, điều chỉnh.”.

9. Sửa đổi cụm từ “trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích” thành “trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID)” tại khoản 3 Điều 3.

10. Sửa đổi cụm từ “trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích” thành “trực tiếp hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID)” tại khoản 1 Điều 4, điểm a khoản 12 Điều 8.

11. Bỏ cụm từ “trực thuộc Trung ương” tại điểm b khoản 4 Điều 5, Điều 16.

12. Thay thế Mẫu số 01, Mẫu số 02 bằng Mẫu số 01, Mẫu số 02 tại phụ lục số IV ban hành kèm Nghị định này.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 70/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước (sau đây viết gọn là Nghị định số 70/2024/NĐ-CP)

1. Sửa đổi khoản 1 và khoản 2 Điều 3 như sau:

"1. Ngoài những thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 25 Điều 9 Luật Căn cước, những thông tin khác liên quan đến công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch quy định tại Phụ lục danh mục ban hành kèm theo Nghị định này nếu có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác do cơ quan, tổ chức quản lý, chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để phục vụ việc khai thác, sử dụng chung trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Chính phủ số, xã hội số, công dân số. Thông tin chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bảo đảm đã được xác thực.".

2. Giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và cơ quan, tổ chức khác có liên quan để xác định, thống nhất các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được chia sẻ, thu thập, cập nhật, lưu trữ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và việc tổ chức triển khai thực hiện cụ thể, bảo đảm hiệu quả, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu. Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ nghiên cứu rà soát, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung các thông tin quy định tại Phụ lục danh mục ban hành kèm theo Nghị định này.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

"2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được triển khai đến Công an tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Công an cấp tỉnh), Công an xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Công an cấp xã) và cơ quan, tổ chức khác có liên quan.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 5 như sau:

"6. Công an cấp xã nơi công dân cư trú có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin về công dân cư trú trên địa bàn quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư từ việc giải quyết thủ tục đăng ký, khai báo, điều chỉnh thông tin cư trú của công dân; sổ sách quản lý về cư trú; tàng thư; từ việc giải quyết cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thu thập, cập nhật thông tin của công dân từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc giấy tờ, sổ sách quản lý hộ tịch. Trường hợp thông tin, giấy tờ, tài liệu nêu trên về công dân chưa có hoặc chưa đầy đủ thì được thu thập, cập nhật từ công dân

thông qua Phiếu thu thập thông tin dân cư, Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 6 như sau:

"2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xác thực và bảo đảm đồng bộ dữ liệu tự động, chính xác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu khác. Trường hợp phát hiện thông tin cập nhật, điều chỉnh có sai sót cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

3. Trường hợp công dân phát hiện thông tin do mình cung cấp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có sự thay đổi hoặc sai sót thì đề nghị công an cấp xã thực hiện điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo đề nghị của công dân:

a) Công dân đề nghị điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) hoặc trực tiếp tại cơ quan Công an nơi gần nhất;

b) Hồ sơ đề nghị gồm: Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước và tài liệu chứng minh thông tin cần điều chỉnh;

c) Trường hợp cơ quan Công an nơi tiếp nhận hồ sơ không phải là Công an cấp xã mà công dân cư trú thì cơ quan Công an nơi tiếp nhận phải chuyển ngay hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin tới Công an cấp xã nơi công dân thường trú hoặc nơi tạm trú đối với trường hợp công dân không có nơi thường trú hoặc nơi ở hiện tại đối với trường hợp công dân không có nơi thường trú, nơi tạm trú để giải quyết và thông báo kết quả cho công dân;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin của công dân, Trưởng Công an cấp xã nơi công dân cư trú có trách nhiệm kiểm tra tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin trước khi điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; trường hợp từ chối điều chỉnh thông tin thì phải trả lời, nêu rõ lý do.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 9 như sau:

"4. Trưởng Công an cấp xã có thẩm quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để cung cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, tổ chức khác có trụ sở chính trên địa bàn quản lý và cá nhân cư trú trên địa bàn quản lý quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định này khi có yêu cầu khai thác, cung cấp thông tin bằng văn bản.

5. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều này quyết định cho phép khai thác, cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 8 Điều 10 Luật Căn cước khi được cá nhân là chủ thể của thông tin được khai thác đồng ý.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4, khoản 9 Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Xác lập số định danh cá nhân đối với công dân khi đăng ký khai sinh, ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

Cơ quan quản lý, đăng ký hộ tịch, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử có trách nhiệm chuyển các thông tin của người được đăng ký khai sinh hoặc ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thông qua kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu; trong đó phải thu thập các thông tin sau đây để xác lập số định danh cá nhân:

a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh;

b) Ngày, tháng, năm sinh;

c) Giới tính;

d) Nơi đăng ký khai sinh;

đ) Nơi sinh;

e) Quê quán;

g) Dân tộc;

h) Quốc tịch;

i) Họ, chữ đệm và tên, quốc tịch của cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp (nếu có); trừ trường hợp chưa xác định được cha, mẹ hoặc người đại diện hợp pháp.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Xác lập số định danh cá nhân đối với công dân đã đăng ký khai sinh, ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

a) Công dân đã đăng ký khai sinh hoặc ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nhưng chưa được cấp số định danh cá nhân đến Công an cấp xã nơi gần nhất để thực hiện thu thập, cập

nhật thông tin về công dân theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này. Thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an thực hiện xác lập số định danh cá nhân cho công dân theo thông tin được thu thập, cập nhật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

b) Đối với trường hợp công dân đã đăng ký khai sinh hoặc ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hiện đang định cư ở nước ngoài và chưa được xác lập số định danh cá nhân thì cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an phối hợp với Bộ Ngoại giao và cơ quan có liên quan thực hiện việc thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và xác lập số định danh cá nhân cho công dân. Việc thu thập thông tin của công dân Việt Nam đang định cư ở nước ngoài do cơ quan quản lý căn cước thực hiện bằng Phiếu thu thập thông tin dân cư thông qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi Phiếu thu thập thông tin dân cư của công dân có yêu cầu thu thập, cập nhật thông tin cho cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an để cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 11 như sau:

"9. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra, xác minh và hủy, xác lập lại số định danh cá nhân đối với các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 7 Điều này.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

"**Điều 12. Thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy**

Thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy được mã hóa, tích hợp trong mã QR trên thẻ căn cước, trong bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước, trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID). Cơ quan, tổ chức, cá nhân quét mã QR trên thẻ căn cước, khai thác thông tin trong bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước, khai thác thông tin trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) và sử dụng thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy truy xuất được qua mã QR, trong bộ phận lưu trữ của thẻ căn cước, khai thác thông tin trên Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác; không được yêu cầu công dân phải cung cấp xác nhận số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân đã hủy.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 14 như sau:

"2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an tự động kiểm tra, xác thực và thực hiện điều chỉnh, cập nhật thông tin của công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước khi có sự thay đổi và đồng bộ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ

sở dữ liệu khác. Trường hợp phát hiện thông tin cập nhật, điều chỉnh có sai sót cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước và các cơ sở dữ liệu khác.

3. Trường hợp công dân phát hiện thông tin do mình cung cấp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu căn cước có sự thay đổi hoặc sai sót thì đề nghị công an cấp xã thực hiện điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của công dân:

a) Công dân đề nghị điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước thuộc các trường thông tin quy định từ khoản 1 đến khoản 18, khoản 24 và khoản 25 Điều 9 của Luật Căn cước thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này;

Thông tin được điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được cập nhật, chia sẻ, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu căn cước;

b) Công dân đề nghị điều chỉnh thông tin quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15 Luật Căn cước thì phải thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước. Trình tự, thủ tục cấp đổi thẻ căn cước quy định tại Điều 21 Nghị định này;

c) Công dân đề nghị điều chỉnh thông tin quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Căn cước trong quá trình thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước. Người tiếp nhận tiến hành nhập thông tin công dân khai báo vào Phiếu thu nhận thông tin căn cước và đưa cho công dân kiểm tra, ký xác nhận.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị điều chỉnh thông tin của công dân, cơ quan quản lý căn cước nơi tiếp nhận đề nghị có trách nhiệm điều chỉnh thông tin về công dân trong Cơ sở dữ liệu căn cước; trường hợp từ chối điều chỉnh thông tin thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 20 như sau:

“5. Trình tự, thủ tục tích hợp thông tin vào thẻ căn cước đối với trường hợp người dưới 6 tuổi đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước, công dân đề nghị cấp lại thẻ căn cước khi bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước bị hư hỏng không sử dụng được hoặc cấp đổi thẻ căn cước do có thay đổi về địa giới hành chính thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) thực hiện như sau:

a) Công dân hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 6 tuổi lựa chọn thông tin cần tích hợp gửi kèm hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước;

b) Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an thực hiện kiểm tra, đối chiếu, xác thực thông tin đề nghị tích hợp thông qua Cơ sở dữ liệu căn cước, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và thực hiện tích hợp đối với các thông tin xác thực thành công;

c) Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an thông báo kết quả tích hợp thông tin khi trả thẻ căn cước cho công dân;

d) Công dân hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 6 tuổi thực hiện thanh toán lệ phí tích hợp, cập nhật, điều chỉnh thông tin trên thẻ căn cước và phí dịch vụ chuyển phát theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.".

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

"2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID):

a) Công dân lựa chọn thủ tục, kiểm tra thông tin của mình được khai thác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp thông tin chính xác thì đăng ký thời gian và cơ quan quản lý căn cước để thực hiện thủ tục, hệ thống sẽ xác nhận và tự động chuyển đề nghị của công dân đến cơ quan quản lý căn cước nơi công dân đề nghị cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

Công dân đến cơ quan quản lý căn cước theo thời gian, địa điểm đã đăng ký để thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp bị mất thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước bị hư hỏng không sử dụng được hoặc cấp đổi thẻ căn cước do có thay đổi về địa giới hành chính thì lựa chọn thủ tục cấp lại, kiểm tra thông tin của mình được khai thác trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp thông tin chính xác thì xác nhận chuyển hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ căn cước đến cơ quan quản lý căn cước xem xét, giải quyết việc cấp lại thẻ căn cước theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Luật Căn cước;

c) Trường hợp người đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước cho người dưới 06 tuổi thì lựa chọn thủ tục, kiểm tra thông tin của người dưới 06 tuổi trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp thông tin chính xác thì người đại diện hợp pháp xác nhận chuyển hồ sơ đề nghị đến cơ quan quản lý căn cước xem xét, giải quyết việc cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước.".

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

"1. Trình tự, thủ tục thu hồi thẻ căn cước đối với công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

a) Cơ quan tiếp nhận, trả kết quả khi thực hiện thủ tục tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam tiến hành lập biên bản về việc thu hồi thẻ căn cước đối với người bị tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ Tư pháp gửi văn bản thông báo kèm thẻ căn cước đã bị thu hồi đến cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an;

Trường hợp cơ quan tiếp nhận, trả kết quả khi thực hiện thủ tục tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam không thu hồi được thẻ căn cước của người bị tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam thì nêu rõ trong văn bản thông báo gửi cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an để cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an tiến hành xác minh, thu hồi thẻ căn cước theo quy định;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an có trách nhiệm hủy giá trị sử dụng của thẻ căn cước và cập nhật thông tin người có quyết định tước quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam hoặc hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước;

d) Trường hợp cơ quan quản lý căn cước phát hiện người thuộc trường hợp phải thu hồi thẻ căn cước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 Luật Căn cước thì phải hủy giá trị sử dụng của thẻ căn cước của người đó và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; tiến hành lập biên bản thu hồi thẻ căn cước nếu người đó còn thẻ căn cước và nộp lại cho cơ quan quản lý căn cước đã lập biên bản thu hồi thẻ căn cước.".

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

"**Điều 24. Trình tự, thủ tục thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu**

quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và cấp giấy chứng nhận căn cước

1. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đến Công an cấp xã trong phạm vi đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi người đó sinh sống hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh để đề nghị thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch tiến hành kê khai thông tin theo mẫu Phiếu thu thập thông tin dân cư và cung cấp các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến bản thân và gia đình (nếu có) gồm:

a) Giấy tờ, tài liệu do cơ quan của Việt Nam cấp có chứa thông tin về họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh về mối quan hệ huyết thống với người có quốc tịch hoặc đã từng có quốc tịch Việt Nam;

Trường hợp giấy tờ tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự và chứng thực các bản dịch, các tài liệu, giấy tờ từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt.

3. Công an cấp xã hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh tiếp nhận thông tin kê khai của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch và thu nhận thông tin sinh trắc học về vân tay, mống mắt (trừ trường hợp người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch là người dưới 06 tuổi), ảnh khuôn mặt.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch hoàn thành việc kê khai thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này, Công an cấp xã phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, xác minh thông tin về người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đã kê khai. Thời hạn kiểm tra xác minh là 30 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

Cơ quan đăng ký cư trú nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống có trách nhiệm kiểm tra, xác minh về việc người đó đã sinh sống liên tục từ 06 tháng trở lên tại địa phương.

5. Công an cấp xã hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh chuyển thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch tới cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an để kiểm tra, đối sánh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

6. Sau khi thực hiện kiểm tra, xác minh, đối sánh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này, Công an cấp xã hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh thực hiện thu thập, cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước đối với trường hợp người đủ điều kiện; trường hợp không thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước thì phải trả lời và nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Công an cấp xã hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh thực hiện cập nhật thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an phải thực hiện xác lập số định danh cá nhân cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch và cấp giấy chứng nhận căn cước cho người đó.

8. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an gửi giấy chứng nhận căn cước đã cấp về Công an cấp xã hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh để trả cho người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch.

9. Trình tự, thủ tục điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước theo đề nghị của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch:

a) Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đề nghị điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước kê khai, nộp Phiếu đề nghị giải quyết thủ tục về căn cước và tài liệu chứng minh (nếu có) về Công an cấp xã hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh nơi đang sinh sống;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin của người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch, Thủ trưởng cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xác minh tính pháp lý, tính chính xác của các thông tin trước khi điều chỉnh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; trường hợp từ chối điều chỉnh thông tin thì phải trả lời, nêu rõ lý do.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch đến cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp tỉnh hoặc Công an cấp xã trong phạm vi cả nước không phụ thuộc vào nơi người đó sinh sống đề nghị cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận căn cước cung cấp thông tin gồm họ, chữ đệm và tên khai sinh, số định danh cá nhân, nơi ở hiện tại để người tiếp nhận kiểm tra đối chiếu thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 như sau:

"2. Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm bảo đảm điều kiện hạ tầng kỹ thuật để kết nối hệ thống thông tin do mình quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải hoàn thành việc kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chậm nhất 03 tháng kể từ ngày đưa vào vận hành, khai thác, sử dụng.

Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn chi tiết quy trình thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; kết nối, chia sẻ, đồng bộ thông tin giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; Quy trình tra cứu, khai thác, sử dụng thông tin trong Cở sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; kiểm tra, đánh giá bảo mật, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu tại khoản 2 Điều 7, khoản 3 Điều 16 Nghị định này khi thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; quy trình kiểm tra, phúc tra, giám sát việc thu thập, cập nhật, điều chỉnh, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.".

15. Thay thế cụm từ "xác nhận thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân" bằng cụm từ "thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân" tại Điều 1.

16. Thay thế cụm từ "cơ quan quản lý căn cước của Công an cấp huyện hoặc cấp tỉnh" bằng cụm từ "cơ quan quản lý căn cước Công an cấp tỉnh hoặc Công an cấp xã" tại khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 34.

17. Thay thế Phụ lục Danh mục các thông tin liên quan đến công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ban hành kèm theo Nghị định số 70/2024/NĐ-CP bằng Phụ lục Danh mục các thông tin liên quan đến công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành chia sẻ cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ban hành kèm theo Nghị định này.

18. Bỏ cụm từ "Cổng dịch vụ công Bộ Công an" tại khoản 2 Điều 10, khoản 1 và khoản 3 Điều 20.

19. Bỏ cụm từ "trực thuộc Trung ương" tại khoản 2 Điều 3, khoản 4 Điều 38.

20. Bỏ cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông," tại khoản 3 Điều 38.

21. Bãi bỏ khoản 5 Điều 5; khoản 3 Điều 9; điểm a, điểm b khoản 7, khoản 8, khoản 10 Điều 11; khoản 3 Điều 30.

Điều 6. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì có thời hạn sử dụng 05 năm kể từ ngày được cấp, hết thời hạn trên phải thực hiện cấp đổi theo quy định tại Nghị định này.

4. Đối với hồ sơ cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đã được tiếp nhận và đang xem xét giải quyết theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP; Nghị định số 56/2023/NĐ-CP thì thực hiện theo Nghị định số 96/2016/NĐ-CP; Nghị định số 56/2023/NĐ-CP.

5. Đối với hồ sơ đề nghị đăng ký mẫu con dấu mới, đăng ký thêm con dấu, đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi, đăng ký lại mẫu con dấu, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu đã được tiếp nhận và đang xem xét giải quyết theo quy định tại Nghị định số 99/2016/NĐ-CP; Nghị định số 56/2023/NĐ-CP thì thực hiện theo Nghị định số 99/2016/NĐ-CP; Nghị định số 56/2023/NĐ-CP.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan khác có liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành có nội dung quy định liên quan đến xác nhận thông tin số chứng minh nhân dân 09 số, số định danh cá nhân để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự
Mẫu số 04	Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ

Mẫu số 01

... (1) …	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
... (2) …	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
_____	_____
Số: …/GCN	

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện về an ninh, trật tự

Căn cứ Nghị định số 96/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được sửa đổi, bổ sung năm 2023 và năm 2026.

Theo văn bản:……..(3)……..…...Số: ……. cấp ngày…… tháng ……. năm …….. Cơ quan cấp:……. và kết quả thẩm định hồ sơ của cơ sở kinh doanh:…… (4) ……...……

Địa chỉ cơ sở kinh doanh:…….…….……

Địa điểm kinh doanh:……

Số định danh của cơ sở kinh doanh (nếu có): ……..…

Họ và tên người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (ông, bà): ……. Quốc tịch:…….Ngày, tháng, năm sinh: …….

Chức danh trong cơ sở kinh doanh: …….……

Số Căn cước/Căn cước công dân/Hộ chiếu: …….……. cấp ngày…… tháng ……. năm …….. Cơ quan cấp: ……..……..……

Nơi thường trú: ……..…….

Nơi ở hiện tại:……..…

…… (2) ……
CHỨNG NHẬN
……(4)……

Đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh: ……

..., ngày ... tháng... năm...
... (5) …

---

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp.
(2) Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận.
(3) Tên văn bản tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023 và năm 2026).
(4) Tên cơ sở kinh doanh.
(5) Lãnh đạo đơn vị cấp Giấy chứng nhận (ký tên, đóng dấu).

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện về an ninh, trật tự
(Mẫu số 01)

1. Đối với văn bản giấy

a) Kích thước: Khổ giấy A4 (21 cm x 29,7 cm).

b) In một mặt, nền hoa văn màu xanh nhạt, có hình Công an hiệu in chìm ở giữa.

c) Dòng chữ tiêu đề "Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự" in màu đỏ.

d) Các nội dung khác in màu đen.

2. Đối với văn bản điện tử

Kích thước: Khổ giấy A4 (21 cm x 29,7 cm).

Mẫu số 03

...(1)...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .... (2).....	_____
V/v đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

Kính gửi: …….(3)……..

Thực hiện Nghị định số 96/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023 và năm 2026.

Tên cơ sở kinh doanh:…….……;

Địa chỉ trụ sở chính:…….……

…….……..….;

Địa điểm kinh doanh:…….……

……;

Số định danh của cơ sở kinh doanh (nếu có): ……..……;

Số điện thoại liên hệ: ……..…; Website/địa chỉ thư điện tử:…….....……..;

Hoạt động đầu tư kinh doanh theo văn bản:…… (4) ……...

Do cơ quan:…….cấp ngày…..…tháng.…...năm…….....

Thời hạn hoạt động của cơ sở kinh doanh (nếu có): ……

Đề nghị …….(3) ……. cấp ..... (mới/đổi/lại) Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự thuộc thẩm quyền của ……..….(Bộ Công an/Công an cấp tỉnh/Công an cấp xã)

Ngành, nghề đầu tư kinh doanh:…… (5) ……..…….……;

Lý do đề nghị cấp: ……(6) …….…….

Người đứng tên trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh (ông/bà):…….……..…….;

Sinh ngày…….tháng ……năm ……; Quốc tịch ……..…..……;

Số Căn cước/Căn cước công dân/Hộ chiếu:……..……;

Cấp ngày ……tháng……năm……; Cơ quan cấp:……..……

Nơi thường trú: ……..…….……...

Nơi ở hiện tại: …….……

Chức danh trong cơ sở kinh doanh:……;

Các tài liệu pháp lý có liên quan:

- ……(7) …….…;

-……..…..;

-…….……...;

-……..…..;

-…….....

Chúng tôi xét thấy cơ sở kinh doanh đã đủ điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023 và năm 2026 để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh: ..... Đồng thời, hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác các tài liệu, nội dung các tài liệu có trong bộ hồ sơ gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

Vậy đề nghị …….……(3) ……giải quyết.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ KINH DOANH
(Ký tên; đóng dấu - nếu có)

_____

(1) Tên cơ sở kinh doanh.

(2) Số, ký hiệu văn bản của cơ sở kinh doanh (nếu có).

(3) Tên cơ quan Công an có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự.

(4) Tên văn bản quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023 và năm 2026).

(5) Ghi theo tên ngành, nghề đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 3 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.

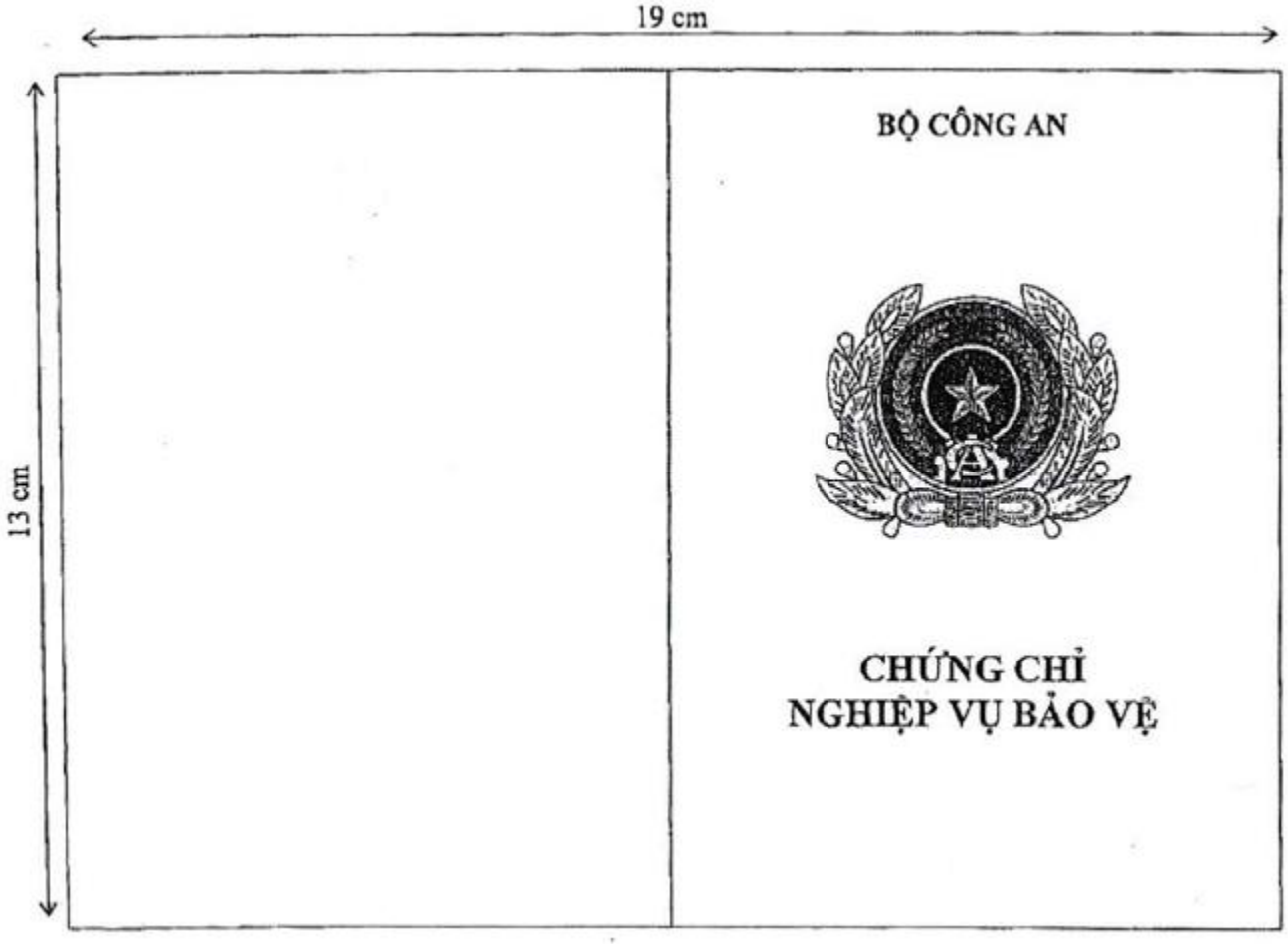
(6) Nêu rõ lý do cấp mới/cấp đổi/cấp lại. Trường hợp cấp đổi/cấp lại ghi rõ số Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự đã cấp; cơ quan cấp; ngày, tháng, năm cấp.

(7) Tên văn bản, số và ký hiệu văn bản, cơ quan ban hành văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản.

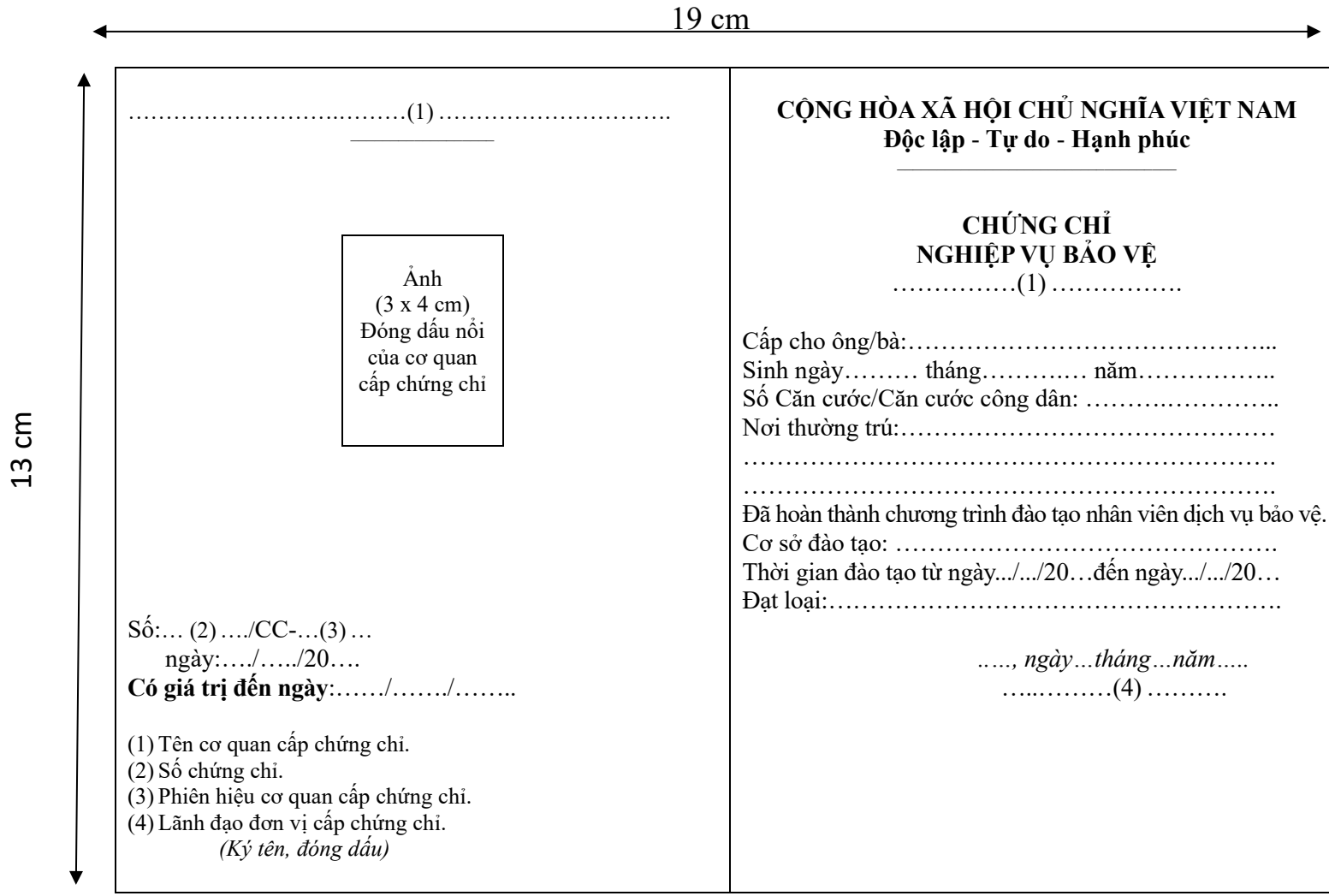
Mẫu số 04

CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ BẢO VỆ

1. Mặt trước: Nền màu xanh ngọc, chữ in màu vàng



2. Mặt sau: Nền màu xanh nhạt, có hoa văn và Công an hiệu in chìm, chữ in màu đen



……..……(1) ……..

Ảnh
(3 x 4 cm)
Đóng dấu nổi
của cơ quan
cấp chứng chỉ

Số:… (2) …./CC-…(3) …
ngày:…./…../20….
Có giá trị đến ngày:……/……./……..

(1) Tên cơ quan cấp chứng chỉ.
(2) Số chứng chỉ.
(3) Phiên hiệu cơ quan cấp chứng chỉ.
(4) Lãnh đạo đơn vị cấp chứng chỉ.
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
NGHIỆP VỤ BẢO VỆ
……(1) …….

Cấp cho ông/bà:……...
Sinh ngày…… tháng……..… năm……..
Số Căn cước/Căn cước công dân: ……..……..
Nơi thường trú:……
…….
…….
Đã hoàn thành chương trình đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ.
Cơ sở đào tạo: …….
Thời gian đào tạo từ ngày.../.../20…đến ngày.../.../20…
Đạt loại:…….

….., ngày…tháng…năm…..
…..……(4) …….

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước

Mẫu số 01

Lưu hồ sơ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MẪU CON DẤU

Số: ……/ĐKMCD ngày ….. tháng …. năm ……

……(2)……..……
đã đăng ký lưu chiểu mẫu con dấu của ...(4)……
……..
……..
……..…….…….
tại Quyển số: ……Tờ số: ……
Con dấu có giá trị sử dụng từ ngày…… tháng …. năm ……..…..
Số định danh của cơ quan, tổ chức (nếu có): ……

MẪU CON DẤU ĐĂNG KÝ LƯU CHIỂU

CÁN BỘ ĐĂNG KÝ
(Ký, ghi họ và tên)

….(5)…
(Ký, ghi họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 01

….(1)…
….(2)…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/ĐKMCD

.....(3)...., ngày .... tháng ... năm .....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ MẪU CON DẤU

Căn cứ Nghị định số 99/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2026.

….(2)……..
chứng nhận mẫu con dấu dưới đây của ……..(4)……..
……
……
……
đã đăng ký, có giá trị sử dụng từ ngày …. tháng …. năm ….
Đăng ký mẫu con dấu tại Quyển số: ... Tờ số: …
Số định danh của cơ quan, tổ chức (nếu có): ……...

MẪU CON DẤU ĐĂNG KÝ

...(5)…
(Ký, ghi họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan quản lý trực tiếp.
(2) Tên cơ quan đăng ký mẫu con dấu.
(3) Địa danh nơi ban hành giấy chứng nhận.
(4) Tên cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng con dấu.
(5) Quyền hạn, chức vụ của người ký giấy chứng nhận.
Văn bản giấy: In trên khổ giấy 210 mm x 297 mm (A4). In màu hồng nhạt, có hoa văn, có hình Công an hiệu ở giữa biểu mẫu.
Văn bản điện tử: In trên khổ 210 mm x 297 mm (A4).

Mẫu số 03

..(1)... ...(2)... _____ Số:…...(3)…….. V/v đề nghị đăng ký mẫu con dấu	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____ *……..., ngày ... tháng ... năm ……*

Kính gửi: ……..…...(4)……..

Thực hiện Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu đã được sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2026

1. Cơ quan, tổ chức đề nghị đăng ký mẫu con dấu:

Tên cơ quan, tổ chức: ……...…;

Địa chỉ: …….……...…..…..;

Số định danh của cơ quan, tổ chức: ……...……..;

Số điện thoại: ……..…..…; Website/địa chỉ thư điện tử:……...…….....

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức

Họ và tên: ……..; Chức vụ:……..…..;

Ngày, tháng, năm sinh: ……..; Giới tính:……..;

Số CC/CCCD/HC:……..…; Ngày cấp: ……; Nơi cấp: ……;

Nơi thường trú: ……..;

Nơi ở hiện tại: …….……...……..

3. Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp

Tên cơ quan, tổ chức: ……..…..……;

Số định danh của cơ quan, tổ chức: ……...…...…..

4. Danh sách cơ quan, tổ chức đăng ký mẫu con dấu (đối với hồ sơ đăng ký nhiều con dấu)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Số định danh	Địa chỉ	Tên cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp
1				
2				
3				
4				

5. Nội dung đề nghị thực hiện thủ tục đăng ký mẫu con dấu

……..(5)……...……

Lý do: …….……..…….

Các tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo:

- ……..…(6)…….……;

- …….……...…..;

- ……..……...…….....;

- ……..…….....

6. Người được giới thiệu/ủy quyền liên hệ nộp hồ sơ

Họ và tên: ……; Chức vụ:……...……...…..;

Ngày, tháng, năm sinh: ……..; Giới tính:……..;

Số CC/CCCD/HC:……..…; Ngày cấp:……; Nơi cấp: ……...…;

Số điện thoại liên hệ: …….

Chúng tôi xét thấy đã đủ điều kiện được …….(5)…… Đồng thời, hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác các tài liệu, nội dung các tài liệu có trong bộ hồ sơ gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

Đề nghị ……(4) ……. giải quyết./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

(1) Tên cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng con dấu.

(3) Số ký hiệu văn bản của cơ quan, tổ chức sử dụng con dấu (nếu có).

(4) Tên cơ quan đăng ký mẫu con dấu.

(5) Đăng ký mẫu con dấu mới hoặc đăng ký thêm con dấu hoặc đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi hoặc đăng ký lại mẫu con dấu hoặc đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu hoặc nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.

(6) Tên văn bản, số và ký hiệu văn bản, cơ quan ban hành văn bản, ngày tháng năm ban hành văn bản.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

Phụ lục IV	Giấy phép vận chuyển pháo hoa, pháo hoa nổ, thuốc pháo
Phụ lục VIII	Đề nghị cấp giấy phép vận chuyển pháo hoa nổ, pháo hoa, thuốc pháo nổ, thuốc pháo hoa

Phụ lục IV

(1).....
(2) .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../GP

GIẤY PHÉP
VẬN CHUYỂN PHÁO HOA, PHÁO HOA NỔ, THUỐC PHÁO

(Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.....)

Xét đề nghị của:.....
.....

(2).....

Cho phép tổ chức, doanh nghiệp:.....
Địa chỉ:.....
Người đại diện theo pháp luật:.....
Chức vụ:.....Số CC/CCCD/HC:.....
Người chịu trách nhiệm vận chuyển:.....
Chức vụ:..... Số CC/CCCD/HC:.....
Người điều khiển phương tiện:.....
Số CC/CCCD/HC:.....
Được vận chuyển: (3) .....
Chủng loại, số lượng: (4)….....…
....
Phương tiện vận chuyển:.....
Biển kiểm soát:.....
Thời gian vận chuyển:.....
Nơi đi:.....
Nơi đến:.....
Tuyến đường vận chuyển:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....
(5).....

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan trực tiếp quản lý.
(2) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.
(3) Ghi loại pháo, thuốc pháo được vận chuyển.
(4) Ghi cụ thể loại, số lượng pháo, thuốc pháo được vận chuyển. Nếu vận chuyển số lượng lớn thì có phụ lục kèm theo.
(5) Chức danh, cấp hàm, họ tên và chữ ký của người ký giấy phép.

Phụ lục VIII

[1] ..... _____ Số:..... /..... V/v đề nghị cấp giấy phép vận chuyển pháo hoa nổ, pháo hoa, thuốc pháo nổ, thuốc pháo hoa	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____ *....., ngày.....tháng..... năm.....*

Kính gửi: [2].....

Tổ chức, doanh nghiệp:.....
Địa chỉ:.....
Người đại diện theo pháp luật:.....
Chức vụ:.....Số CC/CCCD/HC:.....
Đề nghị cấp giấy phép vận chuyển: [3].....
Chủng loại, số lượng: [4] ….....….
....
Người chịu trách nhiệm vận chuyển:.....
Chức vụ:..... Số CC/CCCD/HC:.....
Người điều khiển phương tiện:.....
Số CC/CCCD/HC:.....
Phương tiện vận chuyển:.....
Biển kiểm soát:.....
Thời gian vận chuyển:.....
Nơi đi:.....
Nơi đến:.....
Tuyến đường vận chuyển:.....

Nơi nhận: - Như trên; - ……..; - Lưu…..	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép.
(2) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép.
(3) Ghi loại pháo hoa nổ, pháo hoa, thuốc pháo nổ, thuốc pháo hoa đề nghị vận chuyển.
(4) Ghi cụ thể chủng loại, số lượng pháo hoa nổ, pháo hoa, thuốc pháo nổ, thuốc pháo hoa. Nếu vận chuyển số lượng lớn phải có bản phụ lục kèm theo.

Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở
Mẫu số 02	Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú

Mẫu số 01

UBND [1] ….
[2]…..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
Đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở

Kính gửi [2]:…….

I. THÔNG TIN NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

1. Họ, chữ đệm và tên: ……
2. Ngày, tháng, năm sinh:.../.../……
3. Số định danh cá nhân: ……..……..
4. Nơi cư trú: ……..…….
5. Quan hệ với phương tiện[3]: ……

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TIỆN

1. Tên phương tiện:…….
2. Loại:……..
3. Số hiệu phương tiện (nếu có):……
4. Biển số/Số đăng ký phương tiện (nếu có):…….
5. Thông tin chủ sở hữu phương tiện:

- Họ, chữ đệm và tên: ……
- Ngày, tháng, năm sinh:.../.../……; Số định danh cá nhân: …….……..
- Nơi cư trú: ……..…….

……

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ ỦY BAN NHÂN DÂN ……XÁC NHẬN:

1. Phương tiện thường xuyên đậu, đỗ tại [4]: ……..

……

2. Phương tiện được sử dụng vào mục đích để ở.

..., ngày... tháng... năm...
Người đề nghị xác nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA[2]: ……..

1. Phương tiện[5] …….....thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện tại địa chỉ [4]: …….

……

2. Phương tiện [5]…….được sử dụng vào mục đích để ở.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN……
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:
(1) Ủy ban nhân dân cấp trên của nơi công dân gửi đề nghị xác nhận.
(2) Ủy ban nhân dân cấp xã.
(3) Chủ sở hữu/người thuê, mượn, ở nhờ.
(4) Ghi địa chỉ cụ thể thuộc đơn vị hành chính cấp xã.
(5) Tên; số hiệu (nếu có); Biển số/Số đăng ký (nếu có).
* Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, công dân kê khai thông tin vào biểu mẫu điện tử, những thông tin của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được tự động điền vào biểu mẫu Tờ khai. Người kê khai không phải ký vào biểu mẫu điện tử.

Mẫu số 02

UBND [1] …….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
[2]……	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
_____	_____

TỜ KHAI
Xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú

Kính gửi [2] :……..

I. THÔNG TIN NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

1. Họ, chữ đệm và tên: ……

2. Ngày, tháng, năm sinh:.../.../……

3. Số định danh cá nhân: ……..……..

4. Nơi cư trú: ……..…….

II. THÔNG TIN VỀ CHỖ Ở HỢP PHÁP

1. Địa chỉ chỗ ở hợp pháp: ……

……

2. Thông tin về nhà ở:

- Diện tích thửa đất: ……. Diện tích xây dựng:……Diện tích sàn:……....

- Tổng số người đang đăng ký thường trú:……..

- Diện tích sàn còn lại được đăng ký thường trú khi cho thuê, mượn, ở nhờ:……

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ ỦY BAN NHÂN DÂN ……. XÁC NHẬN:

1. Tình trạng chỗ ở để đăng ký thường trú, tạm trú:

……

……

2. Diện tích nhà ở để đăng ký thường trú khi cho thuê, mượn, ở nhờ:

Tổng số người thuê, mượn, ở nhờ: ……

Tổng số diện tích chỗ ở hợp pháp thuê, mượn, ở nhờ: ……...

……

... ngày ……tháng ... năm …...

Người đề nghị

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN ……..[2]

Nội dung xác nhận [3]:……..

……

……

……

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN……
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1) Ủy ban nhân dân cấp trên của nơi công dân gửi đề nghị xác nhận.

(2) Ủy ban nhân dân cấp xã.

(3) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận đầy đủ nội dung: chỗ ở đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp và không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới quy định tại Điều 23 Luật Cư trú.

* Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, công dân kê khai thông tin vào biểu mẫu điện tử, những thông tin của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được tự động điền vào biểu mẫu Tờ khai. Người kê khai không phải ký vào biểu mẫu điện tử.

Phụ lục V

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG DÂN VIỆT NAM, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỢC QUỐC TỊCH TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA, CƠ SỞ DỮ LIỆU CHUYÊN NGÀNH CHIA SẺ CHO CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

(Kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ)

Danh mục 1	Thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ; phân tích liên quan đến dân số, doanh nghiệp
Danh mục 2	Thông tin công dân chia sẻ từ các Cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và chỉ đạo điều hành của Chính phủ
Danh mục 3	Thông tin chia sẻ từ các Cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm

DANH MỤC 1:

Thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ; phân tích liên quan đến dân số, doanh nghiệp			
TT	**Bộ, ngành chủ quản**	**Nhóm thông tin**	**Thông tin chi tiết**
1	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1. Mã Giấy chứng nhận, số phát hành Giấy chứng nhận, ngày tháng năm cấp Giấy chứng nhận 2. Nội dung thông tin trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc tên các loại giấy tờ theo các thời kỳ) 3. Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 4. Nơi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 5. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
2	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thông tin về thửa đất	1. Số tờ bản đồ 2. Số thửa đất 3. Thông tin về thửa đất, bản đồ thửa đất 4. Thông tin về quyền sử dụng, sở hữu thửa đất 5. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
3	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thông tin tài sản gắn liền với đất/Giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất/giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	1. Loại tài sản 2. Thông tin về thửa đất, nội dung giấy chứng nhận 3. Thông tin chứng nhận về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất 4. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
4	Bộ Tài chính	Thông tin về doanh nghiệp	1. Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ 2. Thông tin Giấy phép thành lập doanh nghiệp 3. Thông tin chung hộ kinh doanh (số trùng) 4. Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 5. Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6. Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh 7. Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh đối với doanh nghiệp/Chi nhánh doanh nghiệp/Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Chi nhánh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. 8. Thông tin Giấy phép thành lập và hoạt động doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 9. Thông tin Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam 10. Thông tin khác có liên quan: thông tin chi nhánh, thông tin thành viên góp vốn, thông tin mã số thuế doanh nghiệp. 11. Thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung

5	Bộ Tài chính	Thông tin liên quan đến thuế	1. Thông tin thông báo mã số thuế địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh 2. Thông tin giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế đối với đơn vị sự nghiệp công lập 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
6	Bộ Tài chính	Thông tin liên quan đến điều kiện kinh doanh	1. Thông tin Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng 2. Thông tin Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino 3. Thông tin Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa/đua chó/thí điểm bóng đá quốc tế 4. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
7	Bộ Tài chính	Thông tin về thẻ bảo hiểm y tế	1. Ngày cấp, nơi cấp 2. Mã số thẻ bảo hiểm y tế 3. Nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu 4. Giá trị sử dụng, thời điểm 05 năm liên tục 5. Thông tin khác có liên quan
8	Bộ Tài chính	Thông tin sổ bảo hiểm xã hội	1. Nơi làm việc 2. Phương thức đóng 3. Mã số Bảo hiểm xã hội 4. Cơ quan quản lý 5. Mức tiền đóng 6. Thông tin khác trên sổ bảo hiểm xã hội 7. Thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
9	Bộ Tài chính	Thông tin về người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1. Loại đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội 2. Mã số bảo hiểm xã hội 3. Các thông tin về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người tham gia 4. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
10	Bộ Tài chính, Bộ Công an	Thông tin về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1. Mã đơn vị sử dụng lao động 2. Thông tin quá trình đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp 3. Thông tin chế độ được hưởng 4. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
11	Bộ Tài chính	Thông tin về hưởng bảo hiểm thất nghiệp	1. Thông tin nội dung hưởng bảo hiểm thất nghiệp 2. Quá trình chi trả cho người tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ hưởng 3. Nơi nhận trợ cấp thất nghiệp 4. Ghi chú về hưởng bảo hiểm thất nghiệp 5. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
12	Bộ Tài chính	Thông tin việc hưởng bảo hiểm xã hội	1. Thông tin về việc hưởng bảo hiểm xã hội 2. Thông tin quá trình hưởng bảo hiểm xã hội 3. Thông tin ghi chú về nội dung hưởng bảo hiểm xã hội 4. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung

13	Bộ Tài chính	Thông tin về việc hưởng bảo hiểm y tế	1.Thông tin về việc hưởng bảo hiểm y tế 2. Thông tin về quá trình hưởng bảo hiểm y tế 3. Thông tin ghi chú về nội dung hưởng bảo hiểm y tế 4. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
14	Bộ Tài chính	Sức khỏe doanh nghiệp	1. Thông tin của doanh nghiệp (Mã số thuế, ngành nghề kinh doanh chính, trạng thái hoạt động, loại hình doanh nghiệp) 2. Số lượng lao động 3. Giá trị gia tăng của doanh nghiệp 4. Tổng chi trả cho tiền công, tiền lương 5. Thông tin thuế: Thuế TNCN/Thuế TNDN 6. Giá trị các giao dịch bán ra, mua vào (MST đơn vị mua, bán, thông tin hàng hóa, dịch vụ) 7. Thông tin về xuất nhập khẩu của doanh nghiệp (mã HS, nước nhập khẩu, xuất khẩu, kim ngạch) 8. Thông tin doanh thu (tổng và thuần); lợi nhuận (trước và sau thuế) 9. Thông tin vốn của doanh nghiệp: Vốn chủ sở hữu; nợ phải trả; tài sản; thu - chi ngân sách nhà nước; đầu tư công 10. Thông tin bảo hiểm xã hội (mã số, mã đơn vị tham gia, mức đóng) 11. Thất nghiệp 12. Chỉ số giá tiêu dùng 13. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp 14. Thông tin khác có liên quan, thông tin khi có thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
15	Bộ Nội vụ	Thông tin về quyết định khen thưởng, kỷ luật	1. Thông tin khen thưởng 2. Thông tin kỷ luật 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
16	Bộ Nội vụ	Thông tin quá trình công tác	1.Thông tin thời gian công tác; đơn vị công tác; chức danh/chức vụ 2. Thông tin về quá trình công tác 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
17	Bộ Nội vụ	Thông tin về quá trình đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước	1. Loại đào tạo 2. Tên cơ sở đào tạo 3. Thông tin quá trình đào tạo 4. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
18	Bộ Nội vụ	Thông tin việc tham gia hoặc có quan hệ với tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội ở nước ngoài	1. Tên tổ chức, địa chỉ trụ sở, công việc đã làm các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội ở nước ngoài 2. Thời gian tham gia: cụ thể ngày/tháng/năm đến ngày/tháng/năm
19	Bộ Nội vụ	Thông tin về hội, quỹ xã hội	1. Thông tin Quyết định thành lập Hội 2. Thông tin phê duyệt điều lệ Hội 3. Thông tin Giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ 4. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung

20	Bộ Công an	Thông tin xuất/nhập cảnh	1. Thông tin về việc xuất nhập cảnh 2. Thông tin phương tiện sử dụng xuất nhập cảnh 3. Thông tin giấy tờ xuất nhập cảnh 4. Thông tin người đi kèm 5. Thông tin khác liên quan đến xuất/nhập cảnh
21	Bộ Xây dựng	Thông tin về nhà ở	1. Thông tin chi tiết về nhà ở của công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch: loại hình, diện tích, sơ đồ, quyền sở hữu 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
22	Bộ Công an	Thông tin về lĩnh vực kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự	1. Thông tin về Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự 2. Thông tin về chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
23	Bộ Công an	Thông tin về việc đăng ký, quản lý con dấu	1. Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu 2. Thông tin về Giấy chứng nhận thu hồi con dấu 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
24	Bộ Công an	Thông tin về phòng cháy, chữa cháy	1. Thông tin văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
25	Bộ Công an	Thông tin về xuất nhập cảnh	1. Thông tin thẻ thường trú của người nước ngoài 2. Thông tin thẻ tạm trú của người nước ngoài 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
26	Bộ Công an	Thông tin về sát hạch lái xe	1. Thông tin về Giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe các loại 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
27	Bộ Công an	Thông tin về cơ sở khám chữa bệnh	1. Thông tin về Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
28	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin về văn hóa	1. Thông tin Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh karaoke 2. Thông tin Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh vũ trường 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
29	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin về du lịch	1. Thông tin Quyết định về việc công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
30	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin về báo chí	1. Thông tin Giấy phép hoạt động báo chí 2. Thông tin Giấy phép thành lập nhà xuất bản 3. Thông tin Giấy phép hoạt động xuất bản 4. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung

31	Bộ Công Thương	Thông tin về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	1. Thông tin Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp 2. Thông tin Giấy chứng nhận đủ điều sản xuất tiền chất thuốc nổ 3. Thông tin Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp 4. Thông tin Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp 5. Thông tin Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 6. Thông tin Giấy phép dịch vụ nổ mìn 7. Thông tin Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ 8. Thông tin Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ 9. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
32	Bộ Công Thương	Thông tin văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1. Thông tin Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
33	Bộ Khoa hoc và Công nghệ	Thông tin về việc in và phát hành, khoa học công nghệ	1. Thông tin Giấy phép hoạt động in 2. Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học công nghệ 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
34	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin về giáo dục, nghề nghiệp	1. Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
35	Bộ Ngoại giao	Thông tin các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	1. Thông tin Giấy phép lập văn phòng báo chí thường trú tại Việt Nam 2. Thông tin Giấy phép hoạt động của các tổ chức nước ngoài không có chức năng ngoại giao tại Việt Nam 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
36	Bộ Tư pháp	Thông tin về cấp phép hoạt động	1. Thông tin Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam 2. Thông tin Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam 3. Thông tin Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài 4. Thông tin Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm trọng tài 5. Thông tin Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài 6. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
37	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách	1. Thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung

38	Bộ Xây dựng	Thông tin cấp phép hoạt động	1. Thông tin Giấy phép xây dựng cấp cho tổ chức nước ngoài hoạt động tại Việt Nam 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
39	Bộ Xây dựng	Thông tin phòng cháy, chữa cháy	1. Thông tin Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
40	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	Thông tin về tổ chức tôn giáo	1. Thông tin Quyết định về việc tổ chức tôn giáo 2. Thông tin Quyết định về việc chấp thuận thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
41	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Thông tin về việc cấp phép hoạt động	1. Thông tin Giấy phép thành lập văn phòng đại diện nước ngoài/Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép 2. Thông tin tài khoản doanh nghiệp 3. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung
42	Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan tổ chức khác có thẩm quyền thành lập cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật	Thông tin về tổ chức bộ máy	1. Thông tin Quyết định thành lập/Quyết định cho phép thành lập/Giấy phép thành lập/Giấy phép hoạt động/Giấy đăng ký hoạt động/Văn bản quy định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức 2. Thông tin khác có liên quan; thông tin khi có sự thay đổi, điều chỉnh, bổ sung

DANH MỤC 2

Thông tin công dân chia sẻ từ các Cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và chỉ đạo điều hành của Chính phủ			
TT	**Bộ, ngành chủ quản**	**Nhóm thông tin**	**Thông tin chi tiết**
1	Bộ Tư pháp	Thông tin Giấy chứng nhận kết hôn	1. Số Giấy chứng nhận kết hôn 2. Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn 3. Nơi đăng ký kết hôn 4. Thông tin nội dung chứng nhận kết hôn
2	Bộ Tư pháp	Thông tin cha, mẹ nuôi	1. Thông tin quyết định công nhận nuôi con nuôi (số, ngày tháng năm, cơ quan ra quyết định) 2. Thông tin cha nuôi/mẹ nuôi: Họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; số định danh cá nhân; quan hệ (cha nuôi hoặc mẹ nuôi….)
3	Bộ Tư pháp	Thông tin Giấy khai sinh	1. Ngày, tháng, năm đăng ký khai sinh 2. Số giấy khai sinh 3. Nơi cấp Giấy khai sinh 4. Thông tin về người được khai sinh 5. Thông tin về mẹ người được khai sinh (nếu có) 6. Thông tin về cha người được khai sinh (nếu có) 7. Thông tin về người đề nghị đăng ký khai sinh
4	Bộ Tư pháp	Thông tin Giấy chứng tử/Trích lục khai tử	1. Số Giấy chứng tử/Trích lục khai tử 2. Quyển số 3. Ngày cấp 4. Nơi cấp 5. Thông tin về người được cấp trích lục 6. Thông tin người đi khai tử; quan hệ với người đã chết 7. Người ký giấy chứng tử (họ tên, chức vụ)
5	Bộ Tư pháp	Thông tin thay đổi quốc tịch	1. Số Quyết định 2. Ngày, tháng, năm của Quyết định 3. Nơi cấp 4. Nội dung quyết định nhập quốc tịch Việt Nam/trở lại quốc tịch Việt Nam/hủy quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam/hủy trở lại quốc tịch Việt Nam
6	Bộ Tư pháp	Thông tin ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1. Số 2. Ngày, tháng, năm cấp 3. Căn cứ ghi vào Sổ hộ tịch 4. Họ, chữ đệm, tên, chức vụ của người ký trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài 5. Nội dung thông tin ghi vào Sổ hộ tịch

7	Bộ Tư pháp	Thông tin đăng ký giám hộ	1. Thông tin người giám hộ: Họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giấy tờ tùy thân; nơi cư trú 2. Thông tin người được giám hộ: Họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giấy tờ tùy thân; nơi cư trú 3. Thông tin Trích lục đăng ký giám hộ: Số; ngày, tháng, năm cấp; cơ quan cấp; thông tin khác (nếu có).
8	Bộ Tư pháp	Thông tin đăng ký chấm dứt giám hộ	1. Thông tin Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ: Số; ngày, tháng, năm cấp; cơ quan cấp 2. Nội dung thông tin chấm dứt giám hộ.
9	Bộ Tư pháp	Thông tin xác định cha, mẹ, con	1. Thông tin cha/mẹ: Họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giấy tờ tùy thân; nơi cư trú 2. Thông tin con: Họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; Giấy khai sinh/giấy tờ tùy thân; nơi cư trú 3. Thông tin Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con: Số; ngày, tháng, năm cấp; cơ quan cấp, thông tin khác (nếu có).
10	Bộ Tư pháp	Thông tin đăng ký giám sát giám hộ	1. Thông tin người giám sát việc giám hộ: Họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giấy tờ tùy thân; nơi cư trú 2. Thông tin pháp nhân giám sát việc giám hộ: Tên, ngày, tháng, năm thành lập, Giấy phép thành lập; trụ sở; họ, chữ đệm, tên người đại diện 3. Thông tin Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ: Số; ngày, tháng, năm cấp; cơ quan cấp
11	Bộ Tư pháp	Thông tin đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	1. Thông tin người giám sát việc giám hộ: Họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giấy tờ tùy thân; nơi cư trú 2. Thông tin pháp nhân giám sát việc giám hộ: Tên, ngày, tháng, năm thành lập, Giấy phép thành lập; trụ sở; họ, chữ đệm, tên người đại diện 3. Thông tin Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ: Số; ngày, tháng, năm cấp; cơ quan cấp, lý do chấm dứt
12	Bộ Tư pháp	Thông tin Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1. Số chứng chỉ hành nghề đấu giá 2. Ngày cấp, cấp lại, cơ quan cấp, cấp lại chứng chỉ 3. Số quyết định cấp, cấp lại chứng chỉ 4. Thông tin về chứng chỉ hành nghề công chứng (về việc gia hạn, thu hồi chứng chỉ: Quyết định cấp, gia hạn hoặc thu hồi chứng chỉ hành nghề đấu giá (nếu có))
13	Bộ Tư pháp	Thông tin kết quả công chứng	1. Thông tin về số văn bản công chứng, thời gian công chứng 2. Thông tin về công chứng viên, thông tin về tổ chức hành nghề công chứng 3. Thông tin nội dung công chứng
14	Bộ Tư pháp	Thông tin thẻ công chứng viên	1. Số Quyết định cấp, cấp lại, thu hồi thẻ công chứng viên 2. Ngày cấp, cấp lại, thu hồi thẻ công chứng viên 3. Thông tin nội dung thẻ công chứng viên

15	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Thông tin thẻ giám định viên tư pháp	1. Số thẻ giám định viên tư pháp; ngày cấp, cơ quan cấp thẻ 2. Thời gian hiệu lực của thẻ 3. Nội dung thông tin thẻ giám định viên tư pháp 4. Thông tin về việc cấp, gia hạn, thu hồi thẻ: Quyết định cấp, gia hạn hoặc thu hồi thẻ giám định viên tư pháp (nếu có); lý do cấp hoặc thu hồi thẻ
16	Bộ Tư pháp	Thông tin thẻ tư vấn viên pháp luật	1. Số thẻ tư vấn viên pháp luật; ngày cấp, cơ quan cấp thẻ; số quyết định cấp thẻ (nếu có) 2. Thông tin nội dung thẻ tư vấn viên pháp luật 3. Thông tin về việc cấp, gia hạn, thu hồi thẻ: Quyết định cấp, gia hạn, thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật (nếu có); lý do cấp hoặc thu hồi thẻ
17	Bộ Tư pháp	Thông tin chứng chỉ hành nghề luật sư	1. Số chứng chỉ hành nghề luật sư; ngày cấp, cơ quan cấp chứng chỉ; số quyết định cấp chứng chỉ (nếu có) 2. Thông tin nội dung chứng chỉ hành nghề luật sư 3. Thông tin về việc cấp, thu hồi, tạm đình chỉ chứng chỉ: Quyết định thu hồi, đình chỉ chứng chỉ hành nghề; lý do thu hồi hoặc đình chỉ (nếu có)
18	Bộ Tư pháp	Thông tin hòa giải viên thương mại vụ việc/ Quyết định công nhận là hòa giải viên thương mại vụ việc	1. Thông tin Quyết định công nhận là hòa giải viên thương mại vụ việc 2. Hình thức hoạt động: Độc lập hoặc theo tổ chức hòa giải thương mại 3. Thông tin về nội dung vụ việc được hòa giải
19	Bộ Tư pháp	Thông tin chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	1. Số chứng chỉ hành nghề 2. Ngày cấp, cơ quan cấp, cấp lại chứng chỉ 3. Số quyết định cấp, cấp lại chứng chỉ 4. Thông tin về việc thu hồi, tạm đình chỉ hoặc chấm dứt hiệu lực chứng chỉ: Quyết định thu hồi hoặc đình chỉ; lý do thu hồi, tạm đình chỉ (nếu có)
20	Bộ Tư pháp	Thông tin cộng tác viên trợ giúp pháp lý	1. Thông tin về thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý: Số thẻ cộng tác viên; ngày cấp, cơ quan cấp, nội dung thông tin thẻ; thông tin việc cấp đổi/cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý; trạng thái hoạt động; thông tin về việc thu hồi, đình chỉ hoạt động (nếu có) 2. Thông tin hành nghề trợ giúp pháp lý: Trung tâm trợ giúp pháp lý hoặc đơn vị phối hợp thực hiện; lĩnh vực trợ giúp pháp lý tham gia; số lượng vụ việc đã thực hiện trợ giúp (nếu có thống kê)
21	Bộ Nội vụ	Thông tin chứng chỉ kiểm định viên	1. Mã số chứng chỉ, ngày cấp chứng chỉ, cơ quan cấp chứng chỉ 2. Thông tin chứng chỉ kiểm định viên
22	Bộ Nội vụ	Thông tin thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến được hưởng trợ cấp hàng tháng, một lần	1. Thời gian, địa bàn tham gia thanh niên xung phong: Xác định quá trình tham gia kháng chiến; xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ 2. Thông tin trợ cấp: Hình thức hưởng trợ cấp; số, ngày quyết định trợ cấp; cơ quan có thẩm quyền ban hành; cơ quan chi trả; thông tin khác.

23	Bộ Nội vụ	Thông tin về hồ sơ liệt sỹ	1. Bí danh của liệt sĩ 2. Đơn vị công tác của liệt sỹ trước lúc hy sinh 3. Cấp bậc, chức vụ 4. Thông tin giấy báo tử: Đơn vị cấp Giấy báo tử; ngày cấp Giấy báo tử; trường hợp hy sinh; nơi hy sinh; số bằng tổ quốc ghi công; mã mộ liệt sỹ
24	Bộ Nội vụ	Thông tin công nhận người có công	1. Loại đối tượng người có công 2. Số quyết định, thời gian cấp quyết định, nơi cấp quyết định công nhận người có công; thông tin quyết định công nhận người có công 3. Số quyết định, nơi cấp, thời gian cấp quyết định phụ cấp, trợ cấp; thông tin quyết định phụ cấp, trợ cấp
25	Bộ Nội vụ	Thông tin công nhận thân nhân người có công	1. Loại đối tượng người có công có liên quan 2. Quan hệ với người có công 3. Số giấy xác nhận, ngày ra quyết định, đơn vị cấp giấy xác nhận thân nhân người có công; nội dung giấy xác nhận thân nhân người có công 4. Tỷ lệ suy giảm của con bị nhiễm chất độc hóa học (nếu có)
26	Bộ Nội vụ	Thông tin hưởng chính sách cho thân nhân người có công	1. Loại chế độ ưu đãi cho thân nhân người có công 2. Số quyết định, thời gian cấp, nơi cấp quyết định phụ cấp, trợ cấp 3. Thông tin nội dung quyết định hưởng phụ cấp, trợ cấp
27	Bộ Nội vụ	Thông tin hưởng chính sách người có công	1. Số quyết định, thời gian cấp, nơi cấp quyết định phụ cấp, trợ cấp 2. Thông tin nội dung quyết định hưởng chính sách người có công
28	Bộ Nội vụ	Thông tin kết quả xét nghiệm AND của liệt sĩ	1. Thông tin mẫu sinh phẩm: Mã số mẫu, thời gian và địa điểm lấy mẫu, loại mẫu (xương, răng, mô mềm) 2. Thông tin giám định: Đơn vị và người giám định, thời gian giám định, mã hồ sơ giám định 3. Kết quả ADN: Hồ sơ gen, kết quả so sánh với mẫu thân nhân, mức độ trùng khớp, kết luận giám định 4. Thông tin hành chính: Danh tính liệt sĩ (nếu xác định được), thông tin thân nhân cung cấp mẫu, mã hồ sơ quản lý 5. Thông tin khác liên quan đến kết quả xét nghiệm ADN của liệt sĩ
29	Bộ Nội vụ	Thông tin người có công đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công	1. Thông tin cơ sở nuôi dưỡng: Tên và địa chỉ cơ sở, ngày vào cơ sở, thời gian nuôi dưỡng 2. Thông tin về chế độ và quyền lợi: Các chế độ, quyền lợi đang hưởng (phụ cấp, bảo hiểm y tế, hỗ trợ điều trị) 3. Thông tin về người có công được nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở nuôi dưỡng
30	Bộ Nội vụ	Thông tin về chức sắc, chức việc tôn giáo	1. Tên gọi trong tôn giáo 2. Phẩm vị 3. Chức vụ; năm được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử 4. Địa bàn phụ trách 5. Trình độ học vấn cao nhất, chuyên ngành 6. Quá trình hoạt động tôn giáo 7. Tham gia các hoạt động chính trị, xã hội

31	Bộ Nội vụ	Thông tin quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp	1. Số quyết định, ngày cấp, cơ quan cấp 2. Thông tin quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp
32	Bộ Nội vụ	Thông tin quyết định tạm dừng/ dừng/chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	1. Số quyết định, ngày cấp, cơ quan cấp 2. Thông tin quyết định tạm/dừng/chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp
33	Bộ Nội vụ	Thông tin chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp	1. Thông tin nơi nhận trợ cấp hiện nay 2. Thông tin nơi chuyển đến nhận bảo hiểm thất nghiệp
34	Bộ Nội vụ	Thông tin quyết định hỗ trợ học nghề	1. Số quyết định, ngày cấp, cơ quan cấp 2. Thông tin quyết định hỗ trợ học nghề
35	Bộ Nội vụ	Thông tin người lao động Việt Nam đi lao động ở nước ngoài	1. Mã doanh nghiệp/tổ chức đưa lao động đi 2. Mã số thuế công ty môi giới 3. Hình thức người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 4. Nước tiếp nhận 5. Thông tin trên hợp đồng lao động: Tên doanh nghiệp/chủ sử dụng người nước ngoài; địa chỉ doanh nghiệp/chủ sử dụng
36	Bộ Nội vụ	Thông tin người lao động đi làm ở nước ngoài theo hệ thống đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề	1. Thông tin chính sách của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề 2. Tên doanh nghiệp/tổ chức đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức đào tạo, nâng cao 3. Trình độ, kỹ năng nghề 4. Mã doanh nghiệp/tổ chức 5. Thông tin hợp đồng đào tạo
37	Bộ Nội vụ	Thông tin hợp đồng lao động	1. Thông tin định danh 2. Thông tin hợp đồng lao động 3. Thông tin việc làm 4. Thông tin tiền lương và thu nhập 5. Thông tin bảo hiểm 6. Thông tin chế độ, phúc lợi và an toàn lao động
38	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin về trình độ học vấn	1. Thông tin về trình độ học vấn 2. Học hàm, học vị
39	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin học sinh đề nghị hưởng hỗ trợ	1. Thông tin về việc hưởng hỗ trợ
40	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin kết quả học tập từ mầm non đến trung học phổ thông	1. Thông tin về trường học, lớp học 2. Thông tin kết quả học tập từ mầm non đến trung học phổ thông
41	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin đăng ký thi	1. Chương trình thi: trung học phổ thông/giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông 2. Hội đồng thi 3. Lấy kết quả dự thi xét tuyển sinh đại học, cao đẳng sư phạm 4. Thông tin đăng ký thi
42	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin hỗ trợ học tập	1. Diện được hỗ trợ 2. Thông tin hỗ trợ học tập

43	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin trẻ em mầm non được hưởng trợ cấp	1. Diện hưởng trợ cấp 2. Thông tin trường, lớp 3. Thông tin nội dung trợ cấp
44	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin quá trình học tập, nghiên cứu của sinh viên, học viên, thạc sỹ, tiến sỹ	1. Thông tin cơ sở đào tạo 2. Mã Chương trình đào tạo 3. Mã ngành đào tạo 4. Thông tin quá trình học tập, nghiên cứu của sinh viên, học viên, thạc sĩ, tiến sĩ
45	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin văn bằng, chứng chỉ được cấp	1. Loại văn bằng, chứng chỉ 2. Nội dung thông tin văn bằng, chứng chỉ
46	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin của giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp	1. Số định danh của giáo viên 2. Nhiệm vụ giảng dạy 3. Thông tin về chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục 4. Chức danh, học hàm 5. Thông tin khác của giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý
47	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin chứng chỉ nghề quốc gia	1. Số chứng chỉ, thời gian cấp, nơi cấp 2. Thông tin nội dung chứng chỉ nghề quốc gia
48	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin học sinh, sinh viên, học viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	1. Mã cơ sở giáo dục nghề nghiệp 2. Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp 3. Số thẻ học viên 4. Thông tin của học sinh, sinh viên học viện
49	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin văn bằng giáo dục nghề nghiệp	1. Số quyết định, thời gian cấp, nơi cấp 2. Thông tin trên văn bằng giáo dục nghề nghiệp
50	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin danh hiệu được phong tặng	1. Số quyết định, thời gian cấp, nơi cấp 2. Thông tin về nội dung quyết định phong tặng
51	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tin giấy phép hoạt động sản xuất, kinh doanh/Chứng chỉ hành nghề	1. Loại Giấy phép hoạt động 2. Cơ quan cấp giấy phép hoạt động 3. Số Giấy phép hoạt động/Số chứng chỉ hành nghề 4. Nội dung thông tin giấy phép, chứng chỉ hành nghề
52	Bộ Công an	Thông tin giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1. Số, thời gian cấp, nơi cấp 2. Thông tin về giấy chứng nhận đăng ký phương tiện
53	Bộ Công an	Thông tin Giấy phép lái xe	1. Số, ngày cấp, nơi cấp 2. Thông tin giấy phép lái xe
54	Bộ Công an	Thông tin giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	1. Số, thời gian cấp, nơi cấp 2. Thông tin về giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự để làm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện 3. Hình thức xử lý về vi phạm pháp luật đối với cơ sở kinh doanh và chủ hộ kinh doanh
55	Bộ Công an	Thông tin giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu	1. Số, thời gian cấp, nơi cấp 2. Nội dung thông tin về giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu

56	Bộ Công an	Thông tin Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ	1. Số thời gian, nơi cấp 2. Thông tin về giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ
57	Bộ Tài chính	Thông tin giấy phép đăng ký kinh doanh tại Việt Nam	1. Số, thời gian cấp, nơi cấp 2. Nội dung thông tin giấy phép kinh doanh tại Việt Nam
58	Bộ Nội vụ	Thông tin giấy phép hoạt động tại Việt Nam	1. Số, thời gian cấp, nơi cấp 2. Nội dung thông tin giấy phép hoạt động tại Việt Nam
59	Bộ Tài chính	Thông tin thu nhập cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công	1. Thông tin về thu nhập cá nhân 2. Thông tin các khoản được miễn trừ 3. Thông tin chi trả cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học 4. Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập 5. Thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định 6. Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp 7. Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ 8. Tổng thu nhập tính thuế 9. Các khoản đóng bảo hiểm được trừ 10. Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ
60	Bộ Tài chính	Thông tin giấy chứng nhận đăng ký thuế (cá nhân, hộ gia đình kinh doanh)	1. Số, thời gian cấp, nơi cấp 2. Nội dung thông tin chứng nhận đăng ký thuế
61	Bộ Tài chính	Thông tin mã số thuế (người có thu nhập)	1. Thông tin về mã số thuế
62	Bộ Tài chính	Thông tin (người phụ thuộc)	1. Thông tin về mã số thuế 2. Thông tin khác về người phụ thuộc
63	Bộ Tài chính	Thông tin quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí	1. Số quyết định, thời gian cấp, nơi cấp quyết định 2. Nội dung thông tin quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí
64	Bộ Tài chính	Thông tin quyết định về việc thu hồi trợ cấp	1. Số quyết định, thời gian, cơ quan ra quyết định 2. Nội dung thông tin quyết định về việc thu hồi trợ cấp
65	Bộ Tài chính	Thông tin việc giải quyết hưởng chế độ, ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe	1. Nội dung thông tin việc hưởng chế độ, ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe 2. Thông tin về tài khoản nhận trợ cấp
66	Bộ Tài chính	Thông tin nhận kết quả giải quyết hưởng trợ cấp mai táng/ Quyết định hỗ trợ chi phí mai táng	1. Thông tin nhận kết quả giải quyết hưởng trợ cấp mai táng/quyết định hỗ trợ mai táng phí
67	Bộ Tài chính	Thông tin quyết định hỗ trợ chi phí mai táng	1. Số quyết định, thời gian cấp, nơi cấp quyết định 2. Nội dung thông tin quyết định hỗ trợ chi phí mai táng

68	Bộ Tài chính	Thông tin quyết định về việc hoàn trả tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp	1. Số Quyết định, thời gian ra quyết định 2. Nội dung thông tin quyết định về việc hoàn trả tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp
69	Bộ Tài chính	Thông tin quyết định về việc hưởng bảo hiểm xã hội một lần	1. Số Quyết định, thời gian cấp, nơi cấp Quyết định 2. Nội dung thông tin quyết định về việc hưởng bảo hiểm xã hội một lần
70	Bộ Y tế	Thông tin Giấy chứng sinh	1. Số, ngày cấp, nơi cấp giấy chứng sinh 2. Mã giấy chứng sinh 3. Nội dung thông tin trên giấy chứng sinh
71	Bộ Y tế	Thông tin Hồ sơ bệnh án chăm sóc và điều trị HIV/AIDS	1. Mã hồ sơ 2. Mã loại bệnh nhân 3. Nội dung thông tin hồ sơ bệnh án chăm sóc và điều trị HIV/AIDS
72	Bộ Y tế	Thông tin Giấy báo tử	1. Số giấy báo; thời gian cấp, nơi cấp 2. Nội dung thông tin giấy báo tử
73	Bộ Y tế	Thông tin Giấy chuyển tuyến	1. Số, thời gian cấp, nơi cấp giấy chuyển tuyến 2. Nội dung thông tin giấy chuyển tuyến
74	Bộ Y tế	Thông tin Giấy ra viện	1. Số lưu trữ, thời gian cấp, nơi cấp giấy ra viện 2. Nội dung thông tin giấy ra viện
75	Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng	Thông tin về giấy phép hành nghề	1. Số giấy phép, thời gian cấp, nơi cấp giấy phép 2. Nội dung thông tin về giấy phép hành nghề
76	Bộ Y tế	Thông tin quá trình hành nghề khám, chữa bệnh	1. Đạo đức nghề nghiệp 2. Thông tin quá trình hành nghề khám, chữa bệnh 3. Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
77	Bộ Y tế	Thông tin đối tượng hưởng trợ giúp xã hội	1. Nội dung thông tin đối tượng hưởng trợ cấp xã hội
78	Bộ Y tế	Thông tin hỗ trợ người cao tuổi	1. Số căn cước/Mã định danh người giám hộ 2. Quan hệ với đối tượng của người giám hộ 3. Thông tin hỗ trợ khác liên quan người cao tuổi
79	Bộ Y tế	Thông tin người khuyết tật	1. Nội dung thông tin giấy xác nhận khuyết tật 2. Nhu cầu hỗ trợ của người khuyết tật 3. Thông tin về người giám hộ của người khuyết tật 4. Thông tin loại phương tiện cần trợ giúp
80	Bộ Y tế	Thông tin đối tượng trợ giúp xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội	1. Thông tin về quyết định vào cơ sở trợ giúp xã hội 2. Thông tin của đối tượng được trợ giúp xã hội 3. Thông tin về việc hưởng trợ giúp tại cơ sở trợ giúp xã hội
81	Bộ Y tế	Thông tin người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi	1. Họ và tên 2. Số định danh cá nhân 3. Ngày tháng năm sinh 4. Thông tin người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi

82	Bộ Y tế	Thông tin người khuyết tật có trong hộ gia đình	1. Thông tin số người khuyết tật trong gia đình 2. Thông tin từng người khuyết tật trong gia đình
83	Bộ Y tế	Thông tin hồ sơ sức khỏe – Tiêm chủng	1. Thông tin tiêm chủng, thời gian tiêm 2. Phản ứng sau tiêm 3. Thông tin các loại vacxin
84	Bộ Y tế	Thông tin bệnh nghề nghiệp	1. Nghề khi bị bệnh nghề nghiệp 2. Thông tin bệnh nghề nghiệp 3. Thông tin chế độ được hưởng khi mắc bệnh nghề nghiệp
85	Bộ Y tế	Thông tin tai nạn lao động	1. Thông tin về nghề nghiệp của người bị tai nạn lao động 2. Thông tin về việc bị tai nạn lao động, nguyên nhân tai nạn 3. Thông tin tình trạng thương tật 4. Thông tin về việc hưởng chế độ tai nạn lao động
86	Bộ Y tế	Thông tin sổ khám sức khỏe điện tử	1. Thông tin lịch sử khám chữa bệnh 2. Kết quả xét nghiệm 3. Thông tin khác
87	Bộ Ngoại giao	Thông tin du học sinh	1. Thông tin về nước đến học tập 2. Thông tin cư trú tại nước ngoài 3. Thông tin về việc học tập tại nước ngoài
88	Bộ Ngoại giao	Thông tin người Việt Nam lao động ở nước ngoài	1. Thông tin về nước đến lao động 2. Thông tin cư trú tại nước ngoài 3. Thông tin về việc lao động tại nước ngoài
89	Bộ Ngoại giao	Thông tin người Việt Nam giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật	1. Thông tin về nước đến giảng dạy, nghiên cứu 2. Thông tin cư trú tại nước ngoài 3. Thông tin về việc học tập tại nước ngoài
90	Bộ Ngoại giao	Thông tin kết hôn, lập gia đình với người nước ngoài	1. Thông tin về quốc gia của người nước ngoài kết hôn cùng 2. Thông tin cư trú tại nước ngoài 3. Thông tin về việc kết hôn với người nước ngoài
91	Bộ Công Thương	Thông tin giao dịch thương mại điện tử	1. Loại thương nhân 2. Thông tin về ngành kinh tế 3. Thông tin về giao dịch thương mại điện tử
92	Bộ Xây dựng	Thông tin giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa	1. Số giấy chứng nhận, thời gian cấp, nơi cấp giấy chứng nhận 2. Nội dung thông tin giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa
93	Bộ Xây dựng	Thông tin Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tàu biển	1. Số giấy chứng nhận, thời gian cấp, nơi cấp giấy chứng nhận 2. Nội dung thông tin giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tàu biển
94	Bộ Xây dựng	Thông tin nguồn gốc xe	1. Thông tin về nhập khẩu 2. Thông tin về nguồn gốc xe (Số sêri Phiếu KTCLXX/Số khung xe; đơn vị sản xuất, lắp ráp/nhập khẩu; nguồn gốc (Nội địa/Nhập khẩu)

95	Bộ Xây dựng	Thông tin phương tiện thủy nội địa	1. Số định danh phương tiện thủy nội địa 2. Tên phương tiện 3. Thông tin chi tiết phương tiện thủy nội địa 4. Thông tin về công dụng 5. Thông tin về vùng hoạt động
96	Bộ Công an	Thông tin quyền sở hữu phương tiện	1. Thông tin giấy chứng nhận đăng ký phương tiện 2. Thông tin về quyền sở hữu phương tiện
97	Bộ Xây dựng	Thông tin chứng chỉ kiểm định viên	1. Thông tin chứng chỉ kiểm định viên: Số chứng chỉ, ngày cấp, cơ quan cấp, lĩnh vực kiểm định 2. Thông tin lịch sử đào tạo: Các khóa học, chứng nhận năng lực 3. Thông tin kinh nghiệm và năng lực: Các thiết bị đã kiểm định, dự án tham gia 4. Giấy phép hoạt động: Các giấy phép liên quan và phạm vi hoạt động
98	Bộ Xây dựng	Thông tin chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1. Thông tin chứng chỉ: Số chứng chỉ, ngày cấp, cơ quan cấp, lĩnh vực thẩm tra 2. Thông tin lịch sử đào tạo: Các khóa đào tạo, chứng chỉ chuyên môn 3. Thông tin kinh nghiệm chuyên môn: Các dự án thẩm tra và kết quả 4. Thông tin giấy phép hành nghề: Giấy phép hoặc văn bản pháp lý liên quan
99	Bộ Xây dựng	Thông tin quyền sở hữu tàu bay	1. Thông tin tàu bay: Số đăng ký, loại, số seri, năm sản xuất, tình trạng kỹ thuật 2. Thông tin Giấy chứng nhận quyền sở hữu 3. Thông tin lịch sử mua bán, chuyển nhượng: Thông tin về mua bán hoặc chuyển nhượng (nếu có) 4. Thông tin quyền sử dụng và khai thác: Giấy phép khai thác, vận hành
100	Bộ Xây dựng	Thông tin Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	1. Thông tin hãng hàng không: Tên, quốc gia đăng ký, giấy phép quốc tế 2. Thông tin văn phòng: Tên, địa chỉ, liên hệ 3. Thông tin giấy phép thành lập: Số giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, nội dung giấy phép 4. Thông tin quyền hạn và nhiệm vụ: Các hoạt động được phép (bán vé, hỗ trợ khách hàng) 5. Thông tin thời gian hoạt động: Thời gian cấp phép, hạn mức hoạt động
101	Bộ Xây dựng	Thông tin Giấy chứng nhận thành viên tổ bay	1. Thông tin chứng nhận: Số, ngày cấp, cơ quan cấp, loại chứng nhận, nội dung chứng nhận 2. Thông tin lịch sử đào tạo: Khóa huấn luyện, chứng chỉ, kinh nghiệm bay 3. Thông tin kinh nghiệm làm việc: Số giờ bay, các chuyến bay, tàu bay đã điều khiển/phục vụ 4. Thông tin giấy phép hành nghề: Giấy phép hoạt động bay, chứng chỉ hành nghề
102	Bộ Xây dựng	Thông tin Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay	1. Thông tin giấy phép: Số, ngày cấp, cơ quan cấp, loại tàu bay 2. Lịch sử đào tạo: Khóa huấn luyện, chứng chỉ đào tạo 3. Kinh nghiệm làm việc: Số giờ bay, loại tàu bay đã lái 4. Giấy phép hành nghề: Giấy phép lái tàu bay, chứng nhận năng lực

103	Bộ Xây dựng	Thông tin đăng ký tàu biển	1. Thông tin tàu biển: Tên tàu, số đăng ký, loại tàu, số IMO, chiều dài, trọng tải, quốc tịch, năm đóng 2. Thông tin giấy chứng nhận đăng ký: Số, ngày cấp, cơ quan cấp, nội dung đăng ký 3. Thông tin quyền sở hữu: Quyền sở hữu, chuyển nhượng, thế chấp (nếu có)
104	Bộ Xây dựng	Thông tin Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn lái tàu biển	1. Số chứng nhận, thời gian cấp, cơ quan cấp 2. Thông tin giấy chứng nhận khả năng chuyên môn lái tàu biển
105	Bộ Xây dựng	Thông tin Sổ thuyền viên	1. Số sổ, ngày cấp, cơ quan cấp sổ thuyền viên. 2. Thông tin sổ thuyền viên
106	Bộ Xây dựng	Thông tin chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1. Số chứng nhận, ngày cấp, cơ quan cấp, loại chứng chỉ 2. Thông tin chứng nhận chuyên môn 3. Thông tin khác (nếu có)
107	Bộ Xây dựng	Thông tin Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đường thủy nội địa	1. Thông tin phương tiện: Tên, số đăng ký, loại phương tiện, trọng tải, năm đóng 2. Thông tin giấy chứng nhận đăng ký: Số, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn hiệu lực
108	Bộ Xây dựng	Thông tin giấy phép vận tải qua biên giới	1. Thông tin phương tiện: Tên, số đăng ký, trọng tải, quốc tịch 2. Thông tin giấy phép vận tải: Số, ngày cấp, cơ quan cấp, nội dung giấy phép 3. Thông tin đối tác: Đối tác hoặc đơn vị nhận vận chuyển 4. Thông tin điều kiện và quy định vận tải: An toàn giao thông, bảo vệ môi trường
109	Bộ Xây dựng	Thông tin giấy phép lái tàu trên đường sắt còn hiệu lực	1. Thông tin giấy phép: Số giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, nội dung giấy phép 2. Thông tin lịch sử đào tạo và chứng chỉ: Các khóa đào tạo, chứng chỉ về an toàn và điều khiển tàu 3. Thông tin kinh nghiệm lái tàu: Các tuyến đường sắt đã lái, số giờ lái tàu 4. Thông tin giấy phép hành nghề: Giấy phép hành nghề lái tàu
110	Bộ Xây dựng	Thông tin Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân	1. Thông tin chứng chỉ: Số chứng chỉ, ngày cấp, cơ quan cấp, nội dung chứng chỉ 2. Thông tin lịch sử đào tạo: Các khóa đào tạo chuyên môn về xây dựng 3. Thông tin kinh nghiệm chuyên môn: Các dự án đã tham gia và vai trò trong dự án 4. Giấy phép hành nghề: Giấy phép hành nghề (nếu có)
111	Bộ Xây dựng	Thông tin giấy phép xây dựng	1. Thông tin dự án xây dựng: Tên dự án, địa điểm, quy mô, loại công trình, mục đích sử dụng 2. Thông tin giấy phép xây dựng: Số giấy phép, ngày cấp, cơ quan cấp, thời hạn hiệu lực của giấy phép 3. Thông tin về giấy tờ pháp lý liên quan (nếu có)

112	Bộ Xây dựng, Bộ Tư pháp	Thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	1. Thông tin về chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô, bán nền 2. Thông tin, dữ liệu về số lượng giao dịch, giá trị giao dịch bất động sản được thực hiện công chứng, chứng thực
113	Bộ Xây dựng	Thông tin chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1. Thông tin chứng chỉ: Số chứng chỉ, ngày cấp, cơ quan cấp, nội dung chứng chỉ 2. Thông tin lịch sử đào tạo: Các khóa đào tạo và chứng chỉ liên quan 3. Thông tin kinh nghiệm chuyên môn: Các giao dịch môi giới đã thực hiện 4. Thông tin khác có liên quan (nếu có)
114	Bộ Xây dựng	Thông tin danh sách đối tượng người có công được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn	1. Thông tin về đối tượng 2. Thông tin hình thức hỗ trợ 3. Thông tin về diều kiện hưởng hỗ trợ
115	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin thẻ báo chí	1. Bút danh (nếu có) 2. Số thẻ, thời gian cấp, nơi cấp thẻ 3. Thông tin thẻ báo chí
116	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin chứng chỉ hành nghề biên tập	1. Số hiệu chứng chỉ, ngày cấp, thời hạn (nếu có) 2. Nội dung chứng chỉ hành nghề biên tập 3. Trình độ chuyên môn, lĩnh vực
117	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan	1. Số hiệu thẻ, thời gian cấp, nơi cấp 2. Nội dung thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan 3. Thông tin trình độ chuyên môn, lĩnh vực giám định
118	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả	1. Tên tác phẩm 2. Tên chủ sở hữu quyền tác giả (nếu khác tác giả) 3. Số, ký hiệu, thời gian cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận 4. Nội dung giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả
119	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan	1. Loại hình quyền liên quan được bảo hộ 2. Số và ký hiệu, thời gian cấp, nơi cấp Giấy chứng nhận 3. Nội dung thông tin giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan
120	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1. Trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực tu bổ di tích 2. Số hiệu chứng chỉ, thời gian cấp, nơi cấp 3. Nội dung thông tin chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích
121	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1. Người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức) 2. Ngành nghề hành nghề: mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia 3. Phạm vi, điều kiện hành nghề 4. Số hiệu chứng chỉ, thời gian cấp, nơi cấp 5. Nội dung thông tin chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
122	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin thẻ hướng dẫn viên du lịch	1. Loại thẻ: Hướng dẫn viên du lịch nội địa, quốc tế hoặc địa phương 2. Số thẻ, thời gian cấp, nơi cấp 3. Nội dung thông tin thẻ hướng dẫn viên du lịch

123	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	1. Số thẻ, thời gian cấp, nơi cấp 2. Thông tin thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình
124	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	1. Số thẻ, thời gian cấp, nơi cấp 2. Nội dung thông tin trên giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình
125	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình và thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	1. Số thẻ, thời gian cấp, nơi cấp 2. Nội dung thông tin trên giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình; thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình; giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình
126	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thông tin hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ	1. Mã số nhiệm vụ 2. Tên nhiệm vụ 3. Thông tin hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ
127	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thông tin kết quả hoạt động khoa học và công nghệ	1. Sáng kiến được công nhận 2. Thông tin kết quả hoạt động khoa học và công nghệ
128	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thông tin thuê bao	1. Số thuê bao 2. Thông tin thuê bao
129	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thông tin thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1. Số thẻ giám định viên 2. Ngày cấp thẻ, thời gian cấp thẻ, cơ quan cấp thẻ 3. Nội dung thông tin trên thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp
130	Bộ Khoa học và Công nghệ	Thông tin đăng ký sáng chế	1. Tên sáng chế 2. Mã số đơn đăng ký sáng chế 3. Loại sáng chế 4. Thông tin giấy chứng nhận đăng ký sáng chế: Số Giấy chứng nhận, ngày cấp; nơi cấp, nội dung giấy chứng nhận đăng ký sáng chế
131	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Thông tin hóa đơn tiền điện	1. Mã khách hàng 2. Thông tin số công tơ 3. Thông tin hóa đơn tiền điện 4. Thông tin lịch sử thanh toán
132	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Hợp đồng mua bán điện	1. Tên chủ thể hợp đồng (tên khách hàng) 2. Mã khách hàng 3. Thông tin hợp đồng mua bán điện
133	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Thông tin bên mua điện	1. Tên người đại diện hoặc tên cơ quan hoặc cá nhân đăng ký mua điện (Tên khách hàng) 2. Thông tin bên mua điện 3. Thông tin liên hệ
134	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Thông tin mở tài khoản của doanh nghiệp, cá nhân	1. Họ và tên 2. Số định danh cá nhân 3. Số tài khoản ngân hàng 4. Thông tin khác (nếu có)

135	Bộ Tài chính	Thông tin về hoạt động xuất nhập khẩu	1. Thông tin về doanh nghiệp 2. Thông tin chi tiết về các hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu từ dữ liệu của cơ quan hải quan
136	Bộ Y tế, Bộ Công Thương; Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thông tin về giấy phép/Giấy chứng nhận	1. Số, thời gian cấp, nơi cấp giấy phép/giấy chứng nhận 2. Thông tin liên quan đến hoạt động cấp phép sản xuất lương thực, thực phẩm, thực phẩm chức năng
137	Bộ Tài chính	Thông tin về doanh nghiệp, cá nhân	1. Thông tin mã số thuế, đăng ký ngành nghề kinh doanh 2. Thông tin liên hệ 3. Thông tin về doanh thu, thu nhập, báo cáo tài chính
138	Bộ Công an	Thông tin giấy phép lái xe quốc tế	1. Số giấy phép, thời gian cấp, nơi cấp 2. Thông tin giấy phép lái xe quốc tế
139	Bộ Xây dựng	Thông tin đăng ký tàu biển	1. Số giấy chứng nhận đăng ký 2. Đơn vị cấp, ngày cấp 3. Thời gian hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký
140	Bộ Xây dựng	Thông tin phương tiện tàu biển	1. Số định danh phương tiện tàu biển 2. Tên phương tiện 3. Số ĐKHC, số kiểm soát 4. Năm đóng, nơi đóng 5. Vật liệu, công dụng, vùng hoạt động, cấp tàu, dung tích, trọng tải 6. Số người, số hàng, số máy tính, công suất
141	Bộ Xây dựng	Thông tin về cảng, bến thủy nội địa, cảng biển	1. Giấy phép công nhận cảng, bến thủy nội địa 2. Đơn vị cấp, thời gian cấp 3. Khả năng khai thác của cảng, bến thủy 4. Chủ quản lý cảng, bến thủy
142	Bộ Xây dựng	Thông tin về đơn vị, doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy	1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sản xuất, 2. Thông tin về đơn vị, doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy
143	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Thông tin cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	1. Giấy phép khai thác khoáng sản 2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, sản xuất
144	Bộ Tài chính	Thông tin đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể	1. Thông tin trên giấy phép kinh doanh cá thể 2. Thông tin khác có liên quan

DANH MỤC 3

Thông tin chia sẻ từ các Cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin cho Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm			
TT	**Bộ, ngành chủ quản**	**Nhóm thông tin**	**Tên thông tin chi tiết**
1	Bộ Tư pháp	Quyết định về thi hành án dân sự	1. Tình trạng thực hiện theo quyết định thi hành án 2. Nội dung quyết định về thi hành án dân sự 3. Tính chất của hoạt động thi hành án dân sự
2	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Thông tin xử lý vi phạm hành chính	1. Thông tin về cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 2. Thông tin về hành vi vi phạm hành chính 3. Thông tin xử phạt vi phạm hành chính 4. Thông tin quá trình chấp hành xử phạt vi phạm hành chính, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính 5. Thông tin về thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính 6. Thông tin về quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu; thông tin về người bị áp dụng; thông tin quá trình thi hành biện pháp; thông tin về thời hạn được coi là chưa bị xử lý hành chính.
3	Bộ Công an	Thông tin đối tượng truy nã, truy tìm	A. Thông tin đối tượng truy nã 1. Thông tin quyết định truy nã 2. Thông tin về họ tên vợ chồng, họ tên cha, họ tên mẹ, địa chỉ 3. Ảnh chân dung 4. Số đăng ký hồ sơ 5. Các thông tin về ngày bắt lại, ngày đình nã 6. Nơi ở trước khi trốn truy nã 7. Nghề nghiệp trước khi bị truy nã 8. Thông tin khác có liên quan B. Thông tin đối tượng truy tìm 1. Thông tin quyết định truy tìm 2. Ảnh chân dung 3. Thông tin về họ tên vợ chồng, họ tên cha, họ tên mẹ, địa chỉ 4. Nơi ở trước khi truy tìm 5. Nghề nghiệp trước khi bị truy tìm 6. Thông tin khác có liên quan
4	Bộ Công an	Thông tin xử lý vi phạm giao thông	1. Thông tin về hành vi vi phạm 2. Thông tin về quyết định xử phạt vi phạm giao thông 3. Thông tin về phương tiện bị tạm giữ 4. Thời hạn hết thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép; chứng chỉ hành nghề; đình chỉ hoạt động có thời hạn 5. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính 6. Thông tin về điểm giấy phép lái xe 7. Thông tin về thanh lý phương tiện bị quá thời hạn tạm giữ 8. Thông tin người vi phạm giao thông

5	Bộ Công an, Bộ Y tế	Thông tin cải tạo tại cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng	1. Thông tin về tội danh, hành vi vi phạm 2. Thông tin về tình hình chấp hành án thực tế 3. Thông tin quá trình tiếp nhận, quản lý, giáo dục tại cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng 4. Địa phương về 5. Số đăng ký hồ sơ 6. Thông tin về đối tượng chấp hành quyết định 7. Thông tin về quyết định áp dụng biện pháp
6	Bộ Công an	Thông tin chấp hành án	1. Thông tin về tiền án, tiền sự 2. Thông tin về việc chấp hành án 3. Thông tin tội danh 4. Thông tin quá trình chấp hành án 5. Thông tin số hồ sơ 6. Thông tin về Bản án hình sự của đối tượng
7	Bộ Công an	Thông tin người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy và sau cai nghiện ma túy	1. Thông tin về hình thức cai nghiện 2. Thông tin về hình thức sử dụng ma túy 3. Thông tin về quá trình nghiện ma túy 4. Thông tin về quá trình tiếp nhận, quản lý cai nghiện ma túy 5. Thông tin sau cai nghiện ma túy 6. Thông tin về người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy và sau cai nghiện ma túy 7. Thông tin về quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc 8. Thông tin về quyết định đưa vào quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy 9. Thông tin về quyết định đưa vào quản lý sau cai nghiện chất ma túy
8	Bộ Công an	Thông tin lý lịch tư pháp	1. Tình trạng án tích đối với trường hợp bị kết án chưa đủ điều kiện được xóa án tích 2. Tình trạng án tích đối với trường hợp bị kết án đã được xóa án tích 3. Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã
9	Tòa án nhân dân tối cao	Thông tin bản án trong lĩnh vực dân sự	1. Thông tin vụ việc 2. Thông tin về tòa án xử và quá trình xét xử vụ án 3. Thông tin bản án dân sự 4. Thông tin về kháng cáo/kháng nghị 5. Thông tin khác liên quan đến thi hành bản án
10	Tòa án nhân dân tối cao	Thông tin bản án trong lĩnh vực hình sự	1. Thông tin vụ việc 2. Thông tin về tòa án xử và quá trình xét xử vụ án 3. Thông tin bản án hình sự 4. Thông tin về kháng cáo/kháng nghị 5. Thông tin khác liên quan đến thi hành bản án 6. Thông tin khác: Các thông tin bổ sung liên quan đến việc thi hành án, xử lý tài sản, hoặc các quyết định khác của tòa án

11	Tòa án nhân dân tối cao	Thông tin bản án hành chính	1. Thông tin vụ việc 2. Thông tin về tòa án xử và quá trình xét xử vụ án 3. Thông tin bản án hành chính 4. Thông tin về kháng cáo/kháng nghị 5. Thông tin khác liên quan đến thi hành bản án
12	Tòa án nhân dân tối cao	Thông tin bản án trong lĩnh vực kinh tế	1. Thông tin vụ việc 2. Thông tin về tòa án xử và quá trình xét xử vụ án 3. Thông tin bản án kinh tế 4. Thông tin về kháng cáo/kháng nghị 5. Thông tin khác liên quan đến thi hành bản án
13	Tòa án nhân dân tối cao	Thông tin xóa án tích	1. Thông tin về bản án 2. Thông tin về nội dung xóa án tích 3. Các quyền lợi sau khi xóa án tích
14	Tòa án nhân dân tối cao	Thông tin bản án trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình; lao động	1. Thông tin vụ việc 2. Thông tin về tòa án xử và quá trình xét xử vụ án 3. Thông tin bản án 4. Thông tin về kháng cáo/kháng nghị 5. Thông tin khác liên quan đến thi hành bản án
15	Tòa án nhân dân tối cao	Thông tin về quyết định của tòa án trong các lĩnh vực hành chính, hình sự, kinh tế, hôn nhân và gia đình, lao động	1. Thông tin vụ việc 2. Thông tin về nội dung Quyết định 3. Thông tin về quá trình chấp hành Quyết định 4. Thông tin về kháng cáo/kháng nghị 5. Thông tin khác có liên quan
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thông tin vụ việc bạo lực gia đình	1. Thông tin người bị bạo lực 2. Thông tin người bạo lực 3. Thông tin hành vi bạo lực 4. Vụ việc bạo lực gia đình và hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp trong phòng, chống bạo lực 5. Thông tin các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, hỗ trợ người bị bạo lực gia đình, giáo dục người có hành vi bạo lực gia đình 6. Thông tin về xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình hoặc các vi phạm pháp luật khác
17	Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao - (Giám định tư pháp)	Thông tin quyết định giám định pháp y	1. Thông tin về vụ việc 2. Thông tin về kết quả giám định 3. Thông tin thay đổi hoặc thông tin khác có liên quan
18	Bộ Y tế	Thông tin chữa bệnh bắt buộc	1. Thông tin về bệnh án 2. Thông tin về quá trình tiếp nhận, quản lý, điều trị 3. Thông tin khác có liên quan 4. Thông tin về người bệnh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2026/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định quy tắc ứng xử của nhà giáo

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định quy tắc ứng xử của nhà giáo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định quy tắc ứng xử của nhà giáo trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Thông tư này áp dụng đối với nhà giáo làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Nhà giáo trong cơ sở giáo dục thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, nhà giáo thuộc lực lượng vũ trang biệt phái tại các cơ sở giáo dục thực hiện quy tắc ứng xử theo quy định tại Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Mục đích xây dựng quy tắc ứng xử của nhà giáo

1. Bảo đảm chuẩn mực về nhận thức, thái độ và hành vi của nhà giáo trong mối quan hệ với người học, đồng nghiệp, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cha mẹ hoặc người giám hộ của người học, cộng đồng.

2. Bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, thân thiện, tôn trọng sự khác biệt; đổi mới, sáng tạo; phòng, chống tiêu cực và bạo lực học đường.

3. Làm căn cứ để nhà giáo rèn luyện, giữ gìn, học tập, bồi dưỡng nâng cao phẩm chất, đạo đức và văn hóa ứng xử trong môi trường số, đặc biệt khi tham gia hoạt động trên các nền tảng mạng xã hội.

4. Tạo cơ sở pháp lý thống nhất để cơ sở giáo dục triển khai xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng quy tắc ứng xử của nhà giáo

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan; phù hợp với chuẩn mực đạo đức, thuần phong mỹ tục và truyền thống văn hóa của dân tộc; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử và tôn trọng sự đa dạng văn hóa, tôn trọng đời sống riêng tư, bí mật cá nhân.

2. Bảo đảm thể hiện được vị trí, vai trò, quyền, lợi ích hợp pháp, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà giáo trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Bảo đảm tiêu chí ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện; phù hợp với cấp học, trình độ đào tạo và phương thức giáo dục; phù hợp với giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc và đặc trưng văn hóa vùng miền.

4. Việc xây dựng quy tắc ứng xử chi tiết tại cơ sở giáo dục bảo đảm tính khả thi, dân chủ, công khai và khách quan.

Chương II

NỘI DUNG QUY TẮC ỨNG XỬ

Điều 4. Quy tắc ứng xử chung

1. Chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ của nhà giáo; chấp hành sự phân công, điều động của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Tận tụy với công việc; giảng dạy, giáo dục đúng mục tiêu, nguyên lý giáo dục; thực hiện đầy đủ và bảo đảm chất lượng chương trình giáo dục; tích cực học tập, rèn luyện nâng cao đạo đức nhà giáo, trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; trung thực trong học tập, nghiên cứu khoa học và thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục; tiếp thu có chọn lọc và vận dụng phù hợp các giá trị tiến bộ khoa học công nghệ, văn minh của nhân loại trong hoạt động nghề nghiệp; có trách nhiệm trong việc sử dụng thông tin và ứng xử trên không gian mạng.

3. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự, nhân phẩm, nhân cách của nhà giáo; mẫu mực, nêu gương; có thái độ lịch sự, thân thiện; thực hiện lối sống lành mạnh, tích cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng, bệnh thành tích; thực hiện phê bình và tự phê bình thường xuyên; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

4. Bảo vệ, giữ gìn cảnh quan cơ sở giáo dục; phòng chống bạo lực học đường; đoàn kết, xây dựng, yêu thương, giúp đỡ người khác; bảo vệ uy tín, danh dự của người khác và của cơ sở giáo dục; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, văn minh, dân chủ, đổi mới, sáng tạo; tích cực tham gia vào hoạt động quản lý, quản trị và các hoạt động chuyên môn khác của cơ sở giáo dục.

5. Ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, đúng mực, trung thực, tôn trọng; trang phục gọn gàng, lịch sự, phù hợp với môi trường, hoạt động giáo dục và các quy định có liên quan.

6. Không lợi dụng chức danh, danh hiệu, hình ảnh nhà giáo và hoạt động nghề nghiệp để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật hay tư lợi cá nhân; không tự ý bỏ việc; không được tuyên truyền, phổ biến những nội dung trái với quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước; không hút thuốc lá, sử dụng đồ uống có cồn khi thực hiện nhiệm vụ; không sử dụng chất cấm và các chất kích thích khác theo quy định của pháp luật; không tham gia tệ nạn xã hội; không thờ ơ, né tránh hoặc che giấu các hành vi vi phạm của người học, đồng nghiệp.

Điều 5. Ứng xử với người học

1. Có thái độ mẫu mực, tinh thần bao dung, trách nhiệm, yêu thương; phản hồi, nhận xét, khen hoặc phê bình phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh; động viên, khích lệ sự phấn đấu và phát triển của người học.

2. Tạo môi trường giáo dục an toàn, tích cực và bình đẳng; khuyến khích người học tham gia nghiên cứu, lao động sản xuất, hoạt động phục vụ cộng đồng, phát triển bền vững.

3. Tôn trọng, đánh giá đúng thực chất năng lực của người học; bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người học; tạo động lực phát huy phẩm chất và năng lực người học; lắng nghe, kịp thời tư vấn, hỗ trợ người học về lĩnh vực học tập, xã hội bảo đảm phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi.

4. Không phân biệt đối xử giữa những người học dưới mọi hình thức; không xúc phạm, gây tổn thương, trù dập, định kiến, bạo hành, xâm hại người học dưới mọi hình thức và báo cáo kịp thời với lãnh đạo, cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện người học bị bạo lực, xâm hại; không ép buộc người học tham gia các hoạt động mang tính chất tự nguyện; không công khai thông tin của người học trái quy định; không gian lận, cố ý làm sai lệch kết quả trong các hoạt động tuyển sinh, đánh giá người học.

Điều 6. Ứng xử với đồng nghiệp

1. Trung thực, chân thành, đoàn kết, có tinh thần hợp tác, chia sẻ trách nhiệm, giúp đỡ lẫn nhau; tự phê bình và phê bình bảo đảm khách quan, nghiêm túc, thẳng thắn, mang tính xây dựng vì sự tiến bộ của đồng nghiệp.

2. Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp, phối hợp, trao đổi kinh nghiệm, học hỏi trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Không xúc phạm, chia rẽ, gây mất đoàn kết nội bộ; không né tránh, đùn đẩy trách nhiệm; không công khai thông tin của đồng nghiệp trái quy định.

Điều 7. Ứng xử với cán bộ quản lý cơ sở giáo dục

1. Chấp hành sự phân công, chỉ đạo, điều hành của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Lắng nghe và cầu thị tiếp thu ý kiến đánh giá, góp ý của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Tích cực tham mưu và thể hiện rõ chính kiến với cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Không xúc phạm, gây mất đoàn kết nội bộ; không thờ ơ, né tránh hoặc che giấu các hành vi sai phạm của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục.

Điều 8. Ứng xử với cha mẹ hoặc người giám hộ của người học

1. Sẵn sàng hợp tác, hỗ trợ, chia sẻ với cha mẹ hoặc người giám hộ của người học về hoạt động giảng dạy, giáo dục vì sự tiến bộ của người học.

2. Chủ động, kịp thời cung cấp, trao đổi thông tin trung thực về người học; chương trình, kế hoạch giảng dạy, giáo dục khi được sự đồng ý của cấp quản lý theo thẩm quyền.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện để cha mẹ hoặc người giám hộ của người học tham gia vào hoạt động giáo dục vì sự tiến bộ của người học.

4. Không xúc phạm, áp đặt, vụ lợi, ép buộc cha mẹ hoặc người giám hộ của người học tham gia các hoạt động trái quy định của Nhà nước và các hoạt động mang tính chất tự nguyện.

Điều 9. Ứng xử với cộng đồng

1. Tuân thủ, chấp hành nội quy, quy tắc nơi công cộng; tôn trọng không gian chung của cộng đồng; ứng xử văn minh, lịch thiệp, đúng mực, bảo vệ cảnh quan môi trường khi tham gia hoạt động cộng đồng.

2. Phát huy tinh thần tự nguyện, tự giác và tích cực tham gia các hoạt động xã hội; bảo vệ môi trường; thực hiện và phối hợp thực hiện hiệu quả các phong trào, hoạt động từ thiện, nhân đạo, chăm lo người nghèo, đối tượng dễ bị tổn thương, yếu thế trong xã hội theo quy định của pháp luật; tham gia, lan tỏa phong trào xây dựng xã hội học tập, phát triển văn hóa đọc, khuyến học, khuyến tài.

3. Tích cực lan tỏa các giá trị nhân văn, những việc làm tốt, hình ảnh đẹp, hành vi ứng xử văn hóa trong xã hội, trong nhà trường đến cộng đồng; chủ động tham gia truyền thông, tuyên truyền về giáo dục, chống tin giả liên quan tới lĩnh vực giáo dục và nhà giáo trên các kênh mạng xã hội chính thống; công khai, minh bạch thông tin có liên quan khi tham gia các hoạt động xã hội.

4. Không tham gia, ủng hộ các hoạt động mê tín dị đoan và các hoạt động gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục chủ trì hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Các đơn vị thuộc Bộ có liên quan phối hợp với Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục trong việc hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Phổ biến, chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn việc thực hiện quy định về quy tắc ứng xử của nhà giáo trong cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Bảo đảm các điều kiện cho công tác giáo dục, tuyên truyền, thực hiện nghiêm quy tắc ứng xử của nhà giáo;

c) Định kỳ kiểm tra công tác tổ chức thực hiện của các cơ quan quản lý giáo dục; xử lý nghiêm, kịp thời đúng pháp luật đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này; kiểm tra đột xuất đối với trường hợp nhà giáo hoặc cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng quy định về quy tắc ứng xử của nhà giáo thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh

a) Triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của nhà giáo tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan trong công tác tuyên truyền, giám sát, khen thưởng, xử lý vi phạm theo quy định;

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Tham mưu với cấp uỷ và chính quyền địa phương về việc hướng dẫn thực hiện quy định về quy tắc ứng xử của nhà giáo trong cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý và giải pháp để thực hiện có hiệu quả các quy định trong Thông tư này.

2. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức triển khai, thực hiện Thông tư này; tổ chức kiểm tra, giám sát việc xây dựng và thực hiện các quy tắc ứng xử của nhà giáo tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý; tuyên dương, khen thưởng kịp thời tổ chức, cá nhân thực hiện tốt; xử lý tổ chức, cá nhân vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, người đứng đầu cơ sở giáo dục ban hành quy tắc ứng xử chi tiết của nhà giáo phù hợp với yêu cầu, điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục.

2. Công khai quy tắc ứng xử của nhà giáo trên trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại bảng tin của cơ sở giáo dục; phổ biến quy tắc ứng xử đến cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhà giáo, người học và cha mẹ hoặc người giám hộ của người học; thường xuyên tuyên truyền, quán triệt thực hiện nội dung quy tắc ứng xử của nhà giáo; thiết lập kênh phản ánh hành vi ứng xử của nhà giáo bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin theo quy định.

3. Thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với tập thể, cá nhân trong triển khai thực hiện quy tắc ứng xử của nhà giáo theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 14. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có cơ sở giáo dục trực thuộc

1. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Bảo đảm các điều kiện cho công tác giáo dục, phổ biến, tuyên truyền, thực hiện nghiêm quy tắc ứng xử của nhà giáo trong cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Định kỳ kiểm tra công tác tổ chức thực hiện của các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý; tuyên dương, khen thưởng kịp thời các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt và xử lý các cá nhân, tổ chức vi phạm.

4. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về đạo đức nhà giáo và Điều 6 của Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ sở giáo dục và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Ngọc Thưởng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp

Căn cứ Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên giảng dạy trình độ cao đẳng, giáo viên giảng dạy trình độ trung cấp, giáo viên giảng dạy trình độ sơ cấp (sau đây gọi chung là nhà giáo giáo dục nghề nghiệp), bao gồm: nhiệm vụ, thời gian làm việc, thời gian nghỉ hằng năm; giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi là giờ chuẩn) và định mức giờ chuẩn; chế độ dạy thêm giờ, chế độ giảm định mức giờ chuẩn và quy đổi các hoạt động chuyên môn khác ra giờ chuẩn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục (hiệu trưởng, giám đốc, phó hiệu trưởng, phó giám đốc, trưởng phòng và tương đương, phó trưởng phòng và tương đương) và nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ trong trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp); các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp khi tham gia giảng dạy kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì áp dụng thời gian làm việc và định mức tiết dạy đối với giáo viên trung học phổ thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thông tư này không áp dụng đối với nhà giáo giảng dạy nhóm ngành đào tạo giáo viên trong các trường cao đẳng và nhà giáo đang giảng dạy các trình độ của giáo dục nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Thời gian làm việc* là thời gian nhà giáo thực hiện hoạt động nghề nghiệp trong năm học không bao gồm thời gian nghỉ hằng năm theo quy định.

2. *Giờ chuẩn* là đơn vị thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy được xác định trên cơ sở quy đổi từ số giờ lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, bao gồm: chuẩn bị bài giảng, tổ chức giảng dạy, giáo dục và đánh giá người học.

3. *Định mức giờ chuẩn* là số giờ chuẩn được quy định mà mỗi nhà giáo phải giảng dạy trong một năm học.

4. *Giảm định mức giờ chuẩn* là việc nhà giáo không phải thực hiện một số giờ giảng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, quản lý hoặc kiêm nhiệm do cấp có thẩm quyền giao hoặc một số trường hợp cụ thể theo quy định.

5. *Quy đổi hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ra giờ chuẩn* là việc nhà giáo khi được cấp có thẩm quyền giao thực hiện một số nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ (khác với các nhiệm vụ đã được giảm định mức giờ chuẩn) thì được tính quy đổi thành giờ chuẩn để tính khối lượng giảng dạy cho nhà giáo.

Điều 4. Nguyên tắc xác định chế độ làm việc

1. Thời gian làm việc của nhà giáo trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được xác định theo số tuần và định mức giờ chuẩn trong một năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định, bảo đảm không vượt quá thời giờ làm việc tối đa theo quy định.

2. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tham gia giảng dạy nhiều trình độ trong một năm học áp dụng theo định mức giờ chuẩn ở trình độ cao nhất trên cơ sở tính hệ số quy đổi giờ chuẩn giảng dạy các trình độ thấp hơn sang giờ chuẩn giảng dạy trình độ cao nhất.

3. Một giờ chuẩn giảng dạy trực tuyến được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp.

4. Thời gian nhà giáo giáo dục nghề nghiệp không sử dụng hết để học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới được quy đổi ra giờ chuẩn. Số giờ quy đổi được xác định theo tỷ lệ giữa thời gian nhà giáo không sử dụng hết để thực hiện các nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới với thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy tương ứng trình độ đào tạo. Số giờ quy đổi được cộng thêm vào định mức giờ chuẩn trong năm học của nhà giáo.

5. Đối với các nhiệm vụ đã được bố trí kinh phí để chi trả thù lao cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo quy định thì không thực hiện giảm định mức giờ chuẩn và không quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ đó ra giờ chuẩn.

6. Việc phân công, bố trí nhiệm vụ cho nhà giáo giáo dục nghề nghiệp phải đảm bảo:

a) Phù hợp với định mức giờ chuẩn, thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi;

c) Công khai, minh bạch trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp để thống nhất thực hiện.

7. Chế độ làm việc của giảng viên đồng cơ hữu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 5. Giờ chuẩn, thời gian giảng dạy

1. Một giờ chuẩn được tính đối với việc giảng dạy lý thuyết cho 01 lớp tối đa 35 học viên, học sinh, sinh viên; giảng dạy thực hành hoặc kết hợp lý thuyết và thực hành (sau đây gọi là tích hợp) cho 01 lớp tối đa 18 học viên, học sinh, sinh viên; giảng dạy thực hành hoặc tích hợp các ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành cho 01 lớp tối đa 10 học viên, học sinh, sinh viên.

2. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn, trong đó:

a) Một giờ giảng lý thuyết là 45 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

b) Một giờ dạy tích hợp là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn;

c) Một giờ dạy thực hành là 60 phút được tính bằng 01 giờ chuẩn.

Chương II

NHIỆM VỤ, THỜI GIAN LÀM VIỆC, ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN VÀ THỜI GIAN NGHỈ HẰNG NĂM CỦA NHÀ GIÁO GIẢNG DẠY TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG

Điều 6. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn nghề nghiệp của giảng viên giảng dạy trình độ cao đẳng, giáo viên giảng dạy trình độ trung cấp, giáo viên giảng dạy trình độ sơ cấp.

Điều 7. Thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng là 44 tuần, bao gồm:

a) 32 tuần thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;

b) 12 tuần tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

2. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ trung cấp là 44 tuần, bao gồm:

a) 36 tuần thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;

b) 08 tuần tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

3. Thời gian làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp là 46 tuần, bao gồm:

a) 42 tuần thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;

b) 04 tuần tham gia học tập, bồi dưỡng; thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác.

4. Thời gian làm việc của nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp là 46 tuần, bao gồm cả thời gian thực hiện nhiệm vụ giảng dạy bảo đảm định mức giờ chuẩn theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

Điều 8. Định mức giờ chuẩn

1. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng: từ 350 đến 450 giờ chuẩn.

2. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy trình độ trung cấp: từ 400 đến 510 giờ chuẩn.

3. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác: từ 450 đến 580 giờ chuẩn.

4. Định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy các môn học chung trong một năm học là 450 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ cao đẳng và 510 giờ chuẩn đối với nhà giáo dạy trình độ trung cấp.

5. Định mức giờ chuẩn đối với nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ (giữ chức danh giảng viên, giáo viên trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp) như sau:

a) Hiệu trưởng, giám đốc: 8% định mức giờ chuẩn;

b) Phó hiệu trưởng, phó giám đốc: 10% định mức giờ chuẩn;

c) Trưởng phòng và tương đương: 14% định mức giờ chuẩn;

d) Phó trưởng phòng và tương đương: 18% định mức giờ chuẩn;

đ) Nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ: 20% định mức giờ chuẩn.

6. Định mức giờ chuẩn đối với nhà giáo được giao nhiệm vụ giảng dạy chương trình bồi dưỡng năng lực sư phạm cho nhà giáo trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp áp dụng định mức giờ chuẩn của nhà giáo dạy trình độ cao đẳng.

Điều 9. Thời gian nghỉ hằng năm

1. Thời gian nghỉ hằng năm của nhà giáo gồm: nghỉ hè, nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác.

2. Thời gian nghỉ hè hằng năm của nhà giáo được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Thời gian nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội.

4. Trường hợp thời gian nghỉ hè trùng với thời gian nghỉ thai sản của nhà giáo nữ, ngoài thời gian nghỉ theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thời gian nghỉ của nhà giáo bao gồm:

a) Thời gian nghỉ thai sản đủ theo quy định;

b) Thời gian nghỉ hè không trùng với thời gian nghỉ thai sản được bố trí trước hoặc sau thời gian nghỉ thai sản, phù hợp với kế hoạch đào tạo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

c) Trường hợp thời gian nghỉ hè quy định tại điểm b khoản này ít hơn số ngày nghỉ phép hằng năm theo quy định của pháp luật về lao động thì nhà giáo được nghỉ thêm, bảo đảm tổng số ngày nghỉ thêm và số ngày nghỉ quy định tại điểm b khoản này bằng số ngày nghỉ hằng năm theo quy định. Thời gian nghỉ thêm được sắp xếp linh hoạt theo thỏa thuận giữa nhà giáo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

5. Trường hợp nhà giáo nam được nghỉ chế độ thai sản khi vợ sinh con theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì nhà giáo được tính hoàn thành đủ định mức giờ chuẩn trong thời gian nghỉ và không phải thực hiện dạy bù. Trường hợp thời gian nghỉ chế độ thai sản khi vợ sinh con của nhà giáo nam trùng với thời gian nghỉ hè thì không được nghỉ bù đối với thời gian trùng.

Chương III

CHẾ ĐỘ DẠY THÊM GIỜ VƯỢT ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN, CHẾ ĐỘ GIẢM ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN VÀ QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN

Điều 10. Chế độ dạy thêm giờ vượt định mức giờ chuẩn

1. Trong năm học, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tham gia giảng dạy có tổng số giờ chuẩn vượt định mức giờ chuẩn quy định tại Điều 8 Thông tư này thì số giờ chuẩn vượt định mức được xác định là số giờ dạy thêm.

2. Tổng số giờ dạy thêm của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp không vượt quá số giờ làm thêm theo quy định của pháp luật.

3. Việc thanh toán tiền lương dạy thêm giờ được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 11. Chế độ giảm định mức giờ chuẩn

1. Nhà giáo là cán bộ quản lý cơ sở giáo dục tại các khoa chuyên môn hoặc nhà giáo kiêm nhiệm công tác khác được giảm định mức giờ chuẩn như sau:

a) Nhà giáo làm công tác chủ nhiệm lớp hoặc cố vấn học tập: được giảm từ 15% đến 20% định mức giờ chuẩn cho 01 lớp tùy theo quy mô lớp học, trình độ đào tạo và đặc điểm ngành, nghề;

b) Nhà giáo phụ trách phòng học chuyên môn/xưởng thực hành/phòng thực hành, thực tập, thí nghiệm: được giảm 10% định mức giờ chuẩn cho 01 phòng, xưởng có nhân viên chuyên trách; được giảm 15% định mức giờ chuẩn cho 01 phòng, xưởng nếu không có nhân viên chuyên trách;

c) Nhà giáo là trưởng khoa, trưởng trạm, trại và tương đương, phó trưởng khoa, phó trưởng trạm, trại và tương đương; nhà giáo là trưởng bộ môn và tương đương; nhà giáo kiêm phụ trách thư viện: được giảm từ 15% đến 30% định mức giờ chuẩn.

2. Nhà giáo kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể

a) Nhà giáo kiêm Bí thư Đảng ủy cấp cơ sở hoặc Bí thư Chi bộ cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được giảm từ 20% đến 30% định mức giờ chuẩn; nhà giáo kiêm cấp phó các chức danh nêu trên được giảm từ 15% đến 20% định mức giờ chuẩn; nhà giáo kiêm Đảng ủy viên hoặc Chi ủy viên chi bộ cơ sở được giảm từ 10% đến 15% định mức giờ chuẩn. Căn cứ quy mô của cơ sở hoạt động giáo dục

nghề nghiệp, số lượng các thành viên trong từng tổ chức, sau khi thỏa thuận với các tổ chức Đảng, đoàn thể, người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp quyết định tỷ lệ giảm cụ thể cho các chức danh trong phạm vi quy định;

b) Nhà giáo kiêm nhiệm công tác công đoàn được áp dụng quy định giảm định mức giờ chuẩn theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

c) Nhà giáo là cán bộ trong tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam hoặc Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam cấp trường được áp dụng chế độ giảm định mức giờ chuẩn theo quy định tại Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.

3. Nhà giáo kiêm nhiều nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này được tính tổng mức giảm định mức giờ chuẩn nhưng không vượt quá 50% định mức giờ chuẩn. Nhà giáo kiêm nhiều chức vụ quy định tại khoản 2 Điều này được giảm định mức giờ giảng ở mức cao nhất.

4. Không giảm định mức giờ chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhà giáo làm việc tại các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này.

5. Chế độ giảm giờ chuẩn đối với các trường hợp khác:

a) Trong thời gian thử việc (nếu có), nhà giáo chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn và được miễn nhiệm vụ thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để dành thời gian tham gia dự giờ và thực tập, thực tế;

b) Trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của pháp luật về lao động hiện hành, nhà giáo được miễn giảm định mức giờ chuẩn theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ;

c) Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia học tập, bồi dưỡng vượt quá thời gian quy định, nhà giáo được giảm 14 giờ chuẩn cho 01 tuần học tập, bồi dưỡng vượt quá số tuần tham gia học tập, bồi dưỡng;

d) Nhà giáo nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi được giảm 15% định mức giờ chuẩn.

Điều 12. Quy đổi các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ra giờ chuẩn

1. Hoạt động chuyên môn quy đổi ra giờ chuẩn:

a) Một giờ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với các môn học, mô-đun không phải là môn ngoại ngữ được tính bằng 1,5 đến 2,0 giờ chuẩn;

b) Một giờ giảng dạy lý thuyết đối với lớp học có số lượng học viên, học sinh, sinh viên vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này được nhân hệ số quy đổi nhưng không quá 1,5 giờ chuẩn;

c) Một giờ giảng dạy, hướng dẫn, bồi dưỡng cho nhà giáo khác để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia hội giảng, hội thi, kỳ thi, cuộc thi các cấp được tính bằng 1,5 giờ chuẩn;

d) Thời gian thiết kế, cải tiến, tự làm các trang thiết bị giáo dục nghề nghiệp và thời gian xây dựng, phát triển học liệu số, bài giảng điện tử phục vụ giảng dạy (cấp khoa trở lên phê duyệt) được tính quy đổi ra giờ chuẩn;

đ) Đối với nhà giáo giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, thời gian làm công tác phong trào thể dục thể thao, huấn luyện quân sự cho cán bộ, nhà giáo, nhân viên của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được tính quy đổi ra giờ chuẩn.

2. Các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác quy đổi ra giờ chuẩn: soạn đề thi, coi thi, chấm thi kết thúc mô-đun, môn học; soạn đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp; hướng dẫn, chấm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; bồi dưỡng cho học viên, học sinh, sinh viên tham gia cuộc thi, kỳ thi các cấp về kỹ năng nghề, khoa học, công nghệ kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ khác của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan quản lý cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp, báo cáo định kỳ, đột xuất việc thực hiện chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp của các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Căn cứ quy mô đào tạo, điều kiện thực tế của cơ sở, đặc điểm của từng ngành, nghề đào tạo, số học viên, học sinh, sinh viên cụ thể của các lớp học và mức độ phức tạp của các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác, người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm:

a) Quy định công khai, minh bạch các tiêu chí xác định định mức giờ chuẩn, số giờ chuẩn tối thiểu mà nhà giáo phải trực tiếp giảng dạy trong năm học và hệ số quy đổi giờ chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này để quyết định định mức giờ chuẩn trong năm học cho nhà giáo; định mức giờ chuẩn đối với các trường hợp bố trí, phân công nhà giáo kiêm nhiệm thực hiện các nhiệm vụ theo giờ hành chính;

b) Quyết định việc thực hiện và số giờ tối thiểu mà nhà giáo phải tham gia học tập, bồi dưỡng, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cập nhật nâng cao kỹ năng thực hành, tiếp cận công nghệ mới, dự giờ, trao đổi kinh nghiệm và các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác trong năm học;

c) Quyết định thời điểm nghỉ hè phù hợp với kế hoạch đào tạo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

d) Quyết định tỷ lệ giảm giờ chuẩn cụ thể đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

đ) Quy định cụ thể việc quy đổi ra giờ chuẩn đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 4, Điều 12 Thông tư này và các trường hợp khác (nếu có);

e) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chế độ làm việc của nhà giáo; khuyến khích sử dụng hồ sơ, sổ sách điện tử trong việc phân công, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

3. Người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy định cụ thể về chế độ làm việc đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp bảo đảm công khai, minh bạch và phù hợp với quy định của Thông tư này; chịu trách nhiệm giải trình về quyết định và việc tổ chức thực hiện chế độ làm việc đối với nhà giáo tại cơ sở theo quy định.

4. Trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập được áp dụng quy định tại Thông tư này để thực hiện chế độ làm việc đối với đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp tại cơ sở.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

Quy định về chế độ làm việc đối với nhà giáo của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được ban hành theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp và Điều 2 Thông tư số 28/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp được tiếp tục thực hiện đến hết năm học 2025-2026.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2026.

2. Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Điều 2 Thông tư số 28/2022/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới đó.

4. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và hiệu trưởng, giám đốc cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Ngọc Thưởng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/CT-TTg *Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026*

CHỈ THỊ
Đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030

Trong thời gian qua, thực hiện các quy định pháp luật liên quan và Đề án của Thủ tướng Chính phủ số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 về Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan đã nghiêm túc thực hiện và triển khai nhiều giải pháp thiết thực, tạo được sự chuyển biến rõ nét và đạt được nhiều kết quả quan trọng trong công tác quản lý đô thị, góp phần thúc đẩy phát triển đô thị tăng trưởng xanh, thông minh, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và cả nước.

Đến nay, việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án đã đạt được một số kết quả cụ thể như: (1) toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành kế hoạch hành động hoặc văn bản hướng dẫn ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực phát triển đô thị; (2) các tỉnh đã hoàn thành nhiệm vụ rà soát các các đồ án quy hoạch đô thị và bổ sung, lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu đối với những đô thị được đánh giá là chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu; (3) từng bước xác định các phân vùng rủi ro thiên tai cho khu vực đô thị; (4) nâng cao nhận thức về công tác phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu; (5) triển khai nhiều dự án đầu tư về biến đổi khí hậu tại địa phương…

Tuy nhiên, công tác phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập: việc xây dựng hệ thống bản đồ cảnh báo rủi ro đô thị (Atlats Đô thị và Khí hậu) còn gặp khó khăn về xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu; các tài liệu hướng dẫn các giải pháp kỹ thuật chủ yếu tập trung vào ứng phó với biến đổi khí hậu, còn thiếu các giải pháp tập trung vào giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong đô thị; nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ còn hạn chế…

Công tác quản lý, quản trị phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu hiện nay là nhiệm vụ cấp thiết của xã hội, của các cấp ủy đảng và của chính quyền địa phương các cấp. Để tăng cường chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên trong cải tạo nâng cấp và phát triển đô thị, góp phần từng bước kiểm soát và giảm mức độ ô nhiễm không khí, nước, đất theo các tiêu chuẩn quốc tế; rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch, quản lý đầu tư phát triển đô thị trong bối cảnh gia tăng nguy cơ từ biến đổi khí hậu, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Bộ Xây dựng

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội[1], giao Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tiếp tục, khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được giao tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030" và các chỉ đạo có liên quan đảm bảo hiệu quả, thiết thực, đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện theo dõi, giám sát nội dung phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu trong công tác quy hoạch, quản lý phát triển đô thị, bảo đảm tính minh bạch, thống nhất, loại bỏ các mâu thuẫn, chồng chéo, đáp ứng được yêu cầu phát triển của thực tiễn và hội nhập.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, các địa phương tiếp tục triển khai hoàn thiện, đồng bộ các cơ chế chính sách, quy định, quy phạm pháp luật về phát triển đô thị tăng trưởng xanh; phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh; xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong phát triển vật liệu xanh, công trình xanh, công trình sử dụng năng lượng hiệu quả; thực hiện có kế hoạch, hiệu quả các nhiệm vụ đã được giao tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 84/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2018 về kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; 950/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2018 về phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Tổ chức lập Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 và các chương trình, dự án đầu tư nâng cấp đô thị, tăng trưởng xanh, thông minh, ứng phó với biến đổi khí hậu cho giai đoạn 2025 - 2030 và các giai đoạn tiếp theo, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt làm cơ sở quản lý hiệu quả các nguồn lực của đô thị, hướng tới phát triển đô thị ổn định, bền vững.

- Xây dựng các khung hướng dẫn; sửa đổi, bổ sung hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn cụ thể về đô thị tăng trưởng xanh, công trình xanh, công trình tiết kiệm năng lượng và quy định việc thực hiện bắt buộc đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công. Hoàn thành trong năm 2026.

- Tiếp tục chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương đẩy mạnh trao đổi kinh nghiệm, kết nối mạng lưới, đối thoại chính sách về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, đô thị tăng trưởng xanh, phát triển đô thị thông minh

[1] Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

nhằm hướng đến phát triển hệ thống đô thị Việt Nam bền vững và bao trùm thông qua Diễn đàn Đô thị Việt Nam.

- Tiếp tục theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật đô thị tính toán giải pháp phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, đô thị phát thải carbon thấp, tăng trưởng xanh và thông minh.

2. Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu báo cáo cấp có thẩm quyền xây dựng, bổ sung, hoàn thiện các quy định liên quan đến hướng dẫn cơ chế tài chính, phân bổ ngân sách cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong đô thị; nghiên cứu cơ chế tài chính xanh hỗ trợ các đô thị dễ bị tổn thương.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và các địa phương tăng cường kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư công, đảm bảo gắn kết giữa kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị, các chương trình, dự án phát triển đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Cung cấp các thông tin, cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu quốc gia, dữ liệu khí tượng thủy văn, bản đồ ngập lụt, nước biển dâng hỗ trợ công tác quản lý và phát triển đô thị.

- Chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành tăng cường hướng dẫn các địa phương quản lý sử dụng đất đô thị, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch của địa phương đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các bộ, ngành, địa phương chủ động phối hợp với Bộ Xây dựng, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến quy hoạch và phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, đô thị tăng trưởng xanh được phân công tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021; 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021, 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022, 84/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2018, 950/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2018 và các nhiệm vụ có liên quan tại Chỉ thị này.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch quản lý, sử dụng đất để phát triển đô thị theo đúng quy định pháp luật; tăng cường kiểm soát quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch, rà soát các kịch bản thay đổi của khí hậu, phân chia theo mức độ chống chịu với thiên tai, thảm họa; tiếp tục rà soát, xây dựng chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị theo quy định pháp luật trong đó tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị đảm bảo kết nối giữa các khu vực trong đô thị; thực hiện nâng cấp, cải tạo, xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội hiện đại tại đô thị và mạng lưới cung cấp

dịch vụ hạ tầng xã hội nhằm thúc đẩy phát triển đô thị thông minh, xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Rà soát, hạn chế tối đa giao đất, cho thuê đất các khu vực ven biển, nhất là các khu vực có môi trường, phong cảnh và bãi tắm đẹp tự nhiên… cho việc phát triển các dự án không phục vụ trực tiếp cộng đồng để đảm bảo ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng, giữ gìn và bảo vệ cảnh quan tự nhiên ven biển, bảo vệ môi trường vùng bờ; trong đó ưu tiên đảm bảo mục đích tầm nhìn và tiếp cận mở thông trực tiếp với bờ biển, ưu tiên làm các không gian công cộng lâu dài của cộng đồng.

- Khẩn trương rà soát, thống kê, chủ động thực hiện lập và quản lý bản đồ ngập úng đô thị theo kịch bản biến đổi khí hậu, bản đồ dự báo các khu vực có nguy cơ và mức độ, quy mô ngập lụt, sạt lở, lũ quét...; cập nhật thường xuyên các khu vực có nguy cơ cao bị ảnh hưởng thiên tai trong đô thị.

- Rà soát và xử lý các tồn tại trong công tác quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị đảm bảo ứng phó với biến đổi khí hậu để đề ra các giải pháp thực hiện hoặc tổ chức điều chỉnh quy hoạch; rà soát chương trình, xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý vận hành hệ thống thoát nước đô thị, hạn chế tối đa phát sinh điểm ngập mới hoặc tái diễn kéo dài.

- Tăng cường nghiên cứu ứng dụng các giải pháp kỹ thuật và công nghệ phù hợp với địa phương trong phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh như: tăng diện tích hồ điều hòa, không gian trữ nước, vùng ngập tạm; phục hồi sông hồ, kênh rạch bị lấn chiếm và các giải pháp khác phù hợp khác.

- Cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đảm bảo bố trí đủ nguồn vốn để đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong đô thị, đặc biệt chú trọng đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật khi xây dựng đường giao thông đô thị. Bảo đảm sự kết nối về hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật trong từng khu vực và toàn đô thị cũng như với các khu vực phụ cận. Thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát quá trình phát triển đô thị theo các bộ chỉ tiêu về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế xã hội.

- Phân công rõ trách nhiệm giữa các cấp chính quyền, chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong việc phòng, chống và khắc phục hậu quả ngập lụt, sạt lở.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, hướng dẫn cộng đồng nâng cao ý thức, kỹ năng ứng phó với các loại hình thiên tai trong khu vực cư trú.

- Tổ chức theo dõi, tổng hợp và báo cáo định kỳ kết quả thực hiện, sự phối hợp trong vùng, liên ngành tại địa phương về Bộ Xây dựng để tổng hợp, tham mưu Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo chung.

6. Tổ chức thực hiện

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt và xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện Chỉ thị này, hoàn thành trước tháng 6 năm 2026. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Chỉ thị về Bộ Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả triển khai thực hiện Chỉ thị này.

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và chính quyền các cấp thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn